

TRẦN MẠNH LINH
CHỦ NHIỆM CÂU LẠC BỘ DỊCH HỌC HÀ NỘI



DỊCH HỌC TẬP DỤNG

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)



I. KIM LÂU

*“Ngũ thập nhập trung cung
Nhất Tam Lục Bát Kim lâu”*

TUỔI KIM LÂU KỶ CHO CUỐI GÁ, KHÔNG KỶ LÀM NHÀ (Nhưng trong dân gian không biết vẫn kỷ, nên để “an thần” cứ kỷ cũng chẳng sao)

Có ba cách tính kim lâu như sau:

1. CÁCH THỨ NHẤT: (CHÍNH THỐNG)

40	90	20
30	50	70
80	10	60

Lấy tuổi tròn chục đặt vào cung tương ứng, tính tiếp các tuổi lẻ thuận theo vòng Lạc thư cho đến tuổi cần xem. Nếu rơi vào cung 1Khảm, 3Chấn, 6Càn, 8Cấn là phạm Kim lâu

3 - Chấn kim lâu Thê.		
8 - Cấn kim lâu lục súc.	1- Khảm Kim lâu Thân	6 - Càn kim lâu Tử tức.

	50	52
53		51

Ví dụ: 53 tuổi là kim lâu.

$53 : 9 = 5 \text{ dư } 8 \rightarrow$ kim lâu lục súc

tính nhanh: $5 + 3 = 8$ là kim lâu lục súc

2. CÁCH THỨ 2 (chỉ để biết, không đúng):

Kim lâu lục súc

80	90	10
70	50	20
60	40	30

Kim lâu thân

Kim lâu Tử tức

Kim lâu Thê

Ví dụ 47 tuổi

43	44	45
42		46
41	40	47

Kim lâu Thê

Ví dụ: 53 tuổi

		51
	50	52
		53

Kim lâu Thê

3. CÁCH THỨ BA (chỉ để biết, không đúng):

Kim lâu lục súc	8, 80	9, 90	1, 10	Kim lâu thân
	7, 70	5, 50	2, 20	
Kim lâu Tử tức	6, 60	4, 40	3, 30	Kim lâu Thê

Ví dụ 47 tuổi

43	44	46
42	45	47
41	40	

Ví dụ 53 tuổi

		51
	50	52
		53

Kim lâu Thê

II. HOANG ỐC:

TUỔI PHẠM THÌ KỶ LÀM NHÀ

Cách tính: Khởi 10 tại Nhất cát, 20 tuổi tại Nhị nghi, 30 tuổi tại Tam địa sát... hết số tuổi chẵn chục đếm tiếp liền đến số tuổi lẻ. Nếu năm sinh có số tuổi rơi vào cung Nhất cát, Nhị nghi và Tứ tán tài là tốt, làm nhà được.

Tam địa sát	30	40	TỨ TẤN TÀI
NHỊ NGHI	20	50	Ngũ thọ tử
NHẤT CÁT	10	60	Lục hoang ốc

Ví dụ 33 tuổi:

30	31	
20	32	
10	33	Lục hoang ốc

III. TRÙNG TANG - TRÙNG PHỤC:

1. TRÙNG TANG:

a) Phép dân gian (chỉ tham khảo để biết):

Tam xa	Tháng 8, 9	Tháng 10	Tháng 11, 12
Nhị xa	Tháng 7		Tháng 1
Nhất xa	Tháng 5, 6	Tháng 4	Tháng 2, 3

Có hai quan điểm:

+ Không phân biệt vong nam hay nữ, không tiền lùi. Khởi tháng từ cung tương ứng đi thuận tới tháng mất, đặt ngày mùng 1 tại cung tháng đó rồi tính thuận tiến tới ngày mất, ra Cấn, Chấn, Tốn là phạm trùng tang. Sau đó lại từ ngày vừa dừng nói trên tiếp tục tính đến giờ mất, nếu cũng lại ra Cấn, Chấn, Tốn là phạm trùng tang.

Ví dụ: mất ngày 18/9 giờ Mùi → giờ Mùi phạm Tam xa

Tam xa	Tháng 9 1, 9, 17 Mùi	2, 10, 18 Tý	3, 11 Sửu
	8, 16 Ngọ		4, 12 Dần
	7, 15 Tị	6, 14 Thìn	5, 13 Mão

+ Có phân biệt vong nam, nữ. Nam tiến 1, nữ lùi 1 so với tháng mất rồi sau đó thuận tiến đến ngày, giờ mất. Nếu ra: Cấn, Chấn, Tốn là phạm trùng tang.

Cấn là Nhất xa: 3 người chết theo.

Chấn là nhị xa: 5 người chết theo.

Tổn là tam xa: 7 người chết theo.

Ví dụ: 18/9 giờ Mùi

Vong nam đếm từ cung tháng 10 (tiền 1) → không bị trùng.

Vong nữ: đếm từ cung tháng 7 (lùi 1) → ngày phạm Tam xa, giờ phạm Nhị xa lấy cái cao nhất là Tam xa.

b) PHÉP CHÍNH THỐNG (trong “Tam giáo chính hội”):

Tam xa	TRÙNG TANG	Thiên di	Nhập mộ	TRÙNG TANG	Nhất xa
	Nhập mộ			Thiên di	
	Thiên di			Nhập mộ	
Nhị xa	TRÙNG TANG	Nhập mộ	Thiên di	TRÙNG TANG	Nhất xa

Cách tính: Có phân biệt vong nam, nữ: “*Nam nhất thập khởi **Dần** thuận liên tiến, nữ nhất thập khởi **Thân** nghịch liên tiến, niên hạ sinh nguyệt, nguyệt hạ sinh nhật, nhật hạ sinh thời. ngũ Tý Ngọ Mão Dậu thiên di, Dần Thân Tị Hợi trùng tang, Thìn Tuất Sửu Mùi nhập mộ cát dã*”.

Thiên di: sau khi táng gia đình sẽ có chuyện tranh cãi. Mộ chôn không yên hay bị động, hoặc khi chôn bị lệch một góc (nếu có 3 Thiên di biểu hiện rõ nhất).

Từ 1 đến 9 tuổi không tính Trùng tang.

Ví dụ: Nam mệnh sinh năm Quý Hợi (1923), mất lúc 11 giờ 32 phút trưa ngày 28/01 năm Tân Tị (2001).

Tam xa	40, 79 ngày 11, 23 giờ <u>Ngọ</u>	50 tháng 1 ngày 12, 24	60 ngày 1, 13, 25	70 ngày 2, 14, 26	Nhất xa
	30, 78 ngày 10, 22 giờ <u>Tị</u>			71 ngày 3, 15, 27	
	20, 77 ngày 9, 21 giờ <u>Thìn</u>			72 ngày 4, 16, <u>28</u>	
Nhị xa	10, 76 ngày 8, 20 giờ <u>Mão</u>	75 ngày 7, 19 giờ <u>Dần</u>	74 ngày 6, 18 giờ <u>Sửu</u>	73 ngày 5, 17 giờ <u>Tý</u>	Nhất xa

Năm phạm trùng tang tại Tị

Tháng được Thiên di tại Ngọ.

Ngày được Nhập mộ tại Tuất.

Giờ phạm Trùng tang tại Tị.

Ví dụ: Nữ mệnh sinh năm Quý Hợi (1923), mất lúc 11 giờ 32 phút trưa ngày 28/01 năm Tân Tị (2001).

Tam xa	40, 79 ngày 11, 23 giờ <u>Ngọ</u>	30, 78 ngày 10, 22 giờ Tị	20, 77 ngày 9, 21 giờ Thìn	10, 76 ngày 8, 20 giờ Mão	Nhất xa
	50 <u>tháng 1</u> ngày 12, 24			75 ngày 7, 19 giờ Dần	
	60 ngày 1, 13, 25			74 ngày 6, 18 giờ Sửu	
Nhị xa	70 ngày 2, 14, 26	71 ngày 3, 15, 27	72 ngày 4, 16, <u>28</u>	73 ngày 5, 17 giờ Tý	Nhất xa

Năm Trùng tang tại Tị.

Tháng Nhập mộ tại Thìn

Ngày Thiên di tại Tý.

Giờ Trùng tang tại Tị.

2. PHỤC TANG:

Chỉ xét tuổi của vong mệnh, không xét tuổi người trong nhà.

TRÙNG TẠI DẦN	TRÙNG TẠI TỊ	TRÙNG TẠI THÂN	TRÙNG TẠI HỢI
Vong tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Giáp, Bính, Mậu, Nhâm bị phạm Phục tang	Vong tuổi Tị, Dậu, Sửu, Bính, Mậu, Đinh, Kỷ, Tân phạm Phục tang	Vong thuộc tuổi Thân, Tý, Thìn, Ất, Tân, Quý thì phạm Phục tang	Vong tuổi Hợi, Mão, Mùi, Giáp, Ất, Canh phạm Phục tang

- **Tại Tị** (Tổn là Địa hộ): TAM XA. 7 người chết theo.
- **Tại Dần** (Quỷ môn quan): NHỊ XA. 5 người chết theo.
- **Tại Thân, Hợi** (Khôn: nhân môn, Càn: Thiên môn): NHẤT XA. 3 người chết theo.

Đa trùng thì biểu hiện cái nặng nhất (Ví dụ có Nhất và Nhị xa thì sẽ biểu hiện theo cái Nhị xa)

LƯU Ý: Cấp độ nặng nhẹ thể hiện diễn biến nhanh hay chậm như sau (biết để có phương pháp trấn kịp thời):

- Trùng tang **ngày** nặng nhất.
- Trùng tang **tháng** nặng thứ nhì.
- Trùng tang **giờ** nặng thứ ba.

- Trùng tang **năm** nhẹ nhất.

Phục: sự quay trở về của vong hồn (điều kiện cần)

Trùng: sự nhập của vong hồn vào người sống và bắt đi theo (điều kiện đủ).

Ví dụ: Cẩm Y Lý Thị (Lý Bình Nhi) sinh năm Tân Mùi niên hiệu Nguyên Hựu chết năm Đinh Dậu tháng 9, ngày 17, giờ Sửu (thọ 27 tuổi)

Tam xa	22 Tháng 7 ngày 10	21 Tháng 6 ngày 9	20 Tháng 5 ngày 8	10 Tháng 4 ngày 7 <i>giờ Sửu</i>	Nhất xa
	23 Tháng 8 ngày 11				Tháng 3 ngày 6 giờ Tý
	24 Tháng 9 ngày 12				Tháng 2 ngày 5, 17
Nhị xa	25 ngày 1, 13	26 ngày 2, 14	27 ngày 3, 15	Tháng 1 ngày 4, 16	Nhất xa

Giờ phạm Trùng tang: Nhất xa tại Thân, vong lại sinh năm Tân nên phạm Phục tang.

3. KIÊNG KỶ VÀ YẾM TRẦN:

a) KIÊNG KỶ:

- Người nhà kiêng tuổi *Tam hợp*, tuổi *Xung*, *Hình* với vong mệnh.
- Ngoài ra kiêng người có tuổi *cung phi tương khắc* *cung phi của vong mệnh* (Ví dụ vong mệnh có cung phi là Khảm thì kiêng người có cung phi là Khôn, Cấn).
- “*Kỵ Long Hồ Kê Xà tứ sinh nhân ngoại*” (Bốn tuổi Thìn, Dần, Dậu, Tị là khách thì khi gia đình đang liệm không được vào).
- *Kiên khóc thành tiếng* lúc đang liệm.

b) TRẦN:

(1) THEO CÁCH CỦA NHÀ PHẬT:

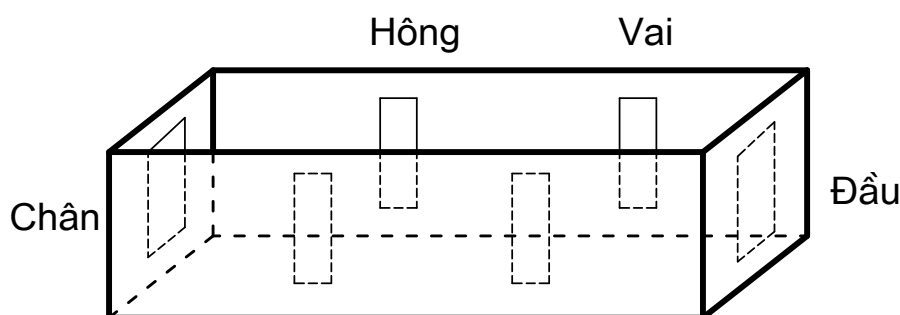
Trước khi liệm: vẽ 6 đạo bùa trên giấy vàng kích thước 31×10,5cm: viết 6 chữ Phạn “*Án Ma Ni Bát Di Hồng*” theo chiều dọc từ trên xuống.

ॐ म न ि ट ड्र ह्र

ÁN - MA - NI - BAD - DI - HỒNG

ॐ म न ि ट ड्र ह्र

Sau đó dùng bùa này dán vào phía trong thành của quan tài tại đầu, chân, hai bên vai, hai bên hông. (Dùng bùa để trấn tà khí của vong hồn).



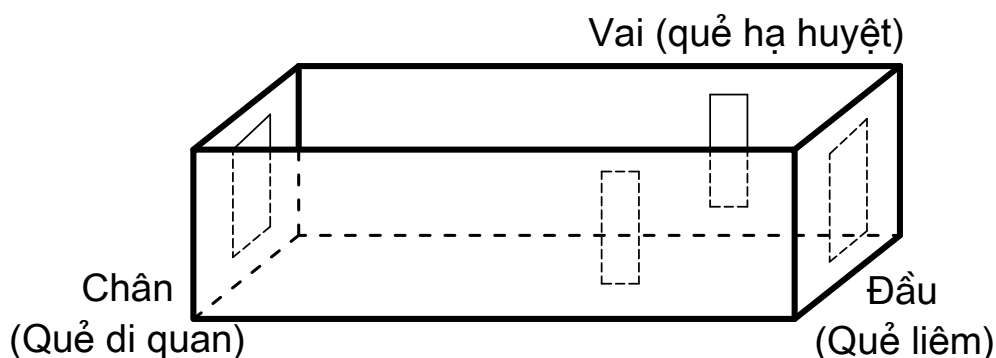
Khi chôn: dùng vong nam 7 quả trứng vịt, vong nữ 9 quả trứng vịt (đã luộc chín) để trên nắp quan tài ngang vùng bụng, dùng một cái niêu đất úp lên trứng, sau đó lấp đất. Tác dụng để thu tà khí còn sót lại.

(2) THEO CÁCH CỦA ĐẠO GIA (Linh phù ngũ trấn):

Dùng Ngũ linh độn số chọn thời gian khâm liệm, thời gian di quan (chuyển quan tài ra khỏi nhà), thời gian hạ huyệt. Mỗi thời điểm ra một quẻ Ngũ linh (Khi chọn phải chọn những quẻ tốt, tránh quẻ lục xung, quẻ có tượng quẻ xấu hay Dụng khắc Thể, Thể sinh Dụng, không được chọn quẻ có hào Thái tuế động... Nếu được hào Tử tôn động bao giờ cũng tốt, thế hệ sau có người cầu cúng)

Trước khi khâm liệm: Dùng một tờ giấy màu vàng (nên chọn giấy hai mặt vàng) kích thước 31×10,5cm một mặt vẽ quẻ dịch của ba thời điểm trên, mặt bên kia vẽ thư phù của nó (dịch tự của quẻ dịch đó). Cụ thể:

- Quẻ của cục khâm liệm dán ở phần đầu quan tài (dán ở thành phía trong), lưu ý mặt vẽ quẻ dán vào bên trong gỗ, mặt có dịch tự quay ra ngoài.
- Quẻ của cục di quan dán ở chân quan tài.
- Quẻ của cục hạ huyệt dán ở hai bên vai.



(Nếu thời gian di quan và hạ huyệt là một thì vẽ 3 quẻ di quan và dán như trên).

Khi chôn: dùng vong nam 7 quả trứng vịt, vong nữ 9 quả trứng vịt (đã luộc chín) để trên nắp quan tài ngang vùng bụng, dùng một cái niêu đất úp lên trứng, sau đó lấp đất. Tác dụng để thu tà khí còn sót lại.

Ví dụ: Vong nam sinh năm 1845 (Ất Tị) mất ngày 23 (Tân Mão), tháng 4, năm Tân Hợi (1911), giờ Quý Tị.

Tuổi 67 trùng tang tại Dần.

Ngày 23 trùng tang tại Tị (Mệnh Tị phạm Phục tang - Tam xa)

Giờ Tị trùng tang tại Hợi (Mệnh Ất phạm Phục tang - Nhất xa)

Chọn giờ khâm liệm là Đinh Tị ngày 25 (Quý Tị) tháng 4, năm Tân Hợi.

Di quan, hạ huyết giờ Tân Tị ngày 27 (Ất Mùi), tháng 4, năm Tân Hợi.

Ngày giờ dùng có 4 Tị bổ sung vong mệnh chống lại năm xung là Hợi. Lấy ngày Di quan, hạ huyết để hợp thành cục Hợi - Mão - Mùi giảm bớt sự xung của năm Hợi với vong mệnh.

Thời điểm Khâm liệm ra quẻ Lôi Thủy Giải động hào 3 biến Lôi Phong Hằng

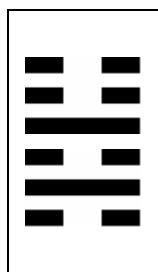
Lôi Thủy Giải		Lôi Phong Hằng	
	Thê tài Tuất ---		Thê tài Tuất ---
	Quan quỷ Thân <u>Ứng</u> ---		Quan quỷ Thân ---
NĐ	Tử tôn Ngọ ---		Tử tôn Ngọ ---
	Tử tôn Ngọ ---x		Quan quỷ Dậu ---
	Thê tài Thìn <u>Thế</u> ---		Phụ mẫu Hợi ---
	Huỳnh đệ Dần ---		Thê tài Sửu ---

Động hào Tử tôn Ngọ hoá sinh cho Thê tài Thìn thổ (Thế), lại không bị hồi đầu khắc, được ngày Tị sinh trợ. Quẻ biến là Hằng, vĩnh cửu trường tồn.

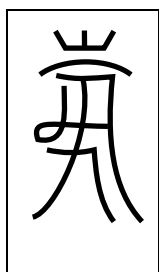
Thời điểm Di quan, Hạ huyết ra quẻ Hoả Sơn Lữ, biến ra Hoả Địa Tấn

Hoả Sơn Lữ		Hoả Địa Tấn	
	Huỳnh đệ Tị ---		Huỳnh đệ Tị ---
	Tử tôn Mùi ---		Tử tôn Mùi ---
NĐ	Thê tài Dậu <u>Ứng</u> ---		Thê tài Dậu ---
	Thê tài Thân ---○		Phụ mẫu Mão ---
	Huỳnh đệ Ngọ ---		Huỳnh đệ Tị ---
	Tử tôn Thìn <u>Thế</u> ---		Tử tôn Mùi ---

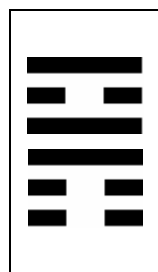
Lữ là sự ra đi, đẹp với việc này, Tấn là sự phát triển cho con cháu. Tử tôn trì thế hoá tiến thần vượng ở ngày, hào động là hào Thê tài tương sinh với Tử tôn hợp cục Thân Tý Thìn.



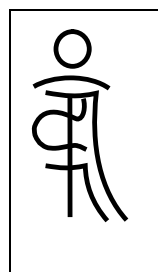
Giải



Giải



Lữ



Lữ

Nếu biết về Ma phương có thể lập ma phương:

- Quẻ Khâm liệm dán trong nhà (Quẻ phát).

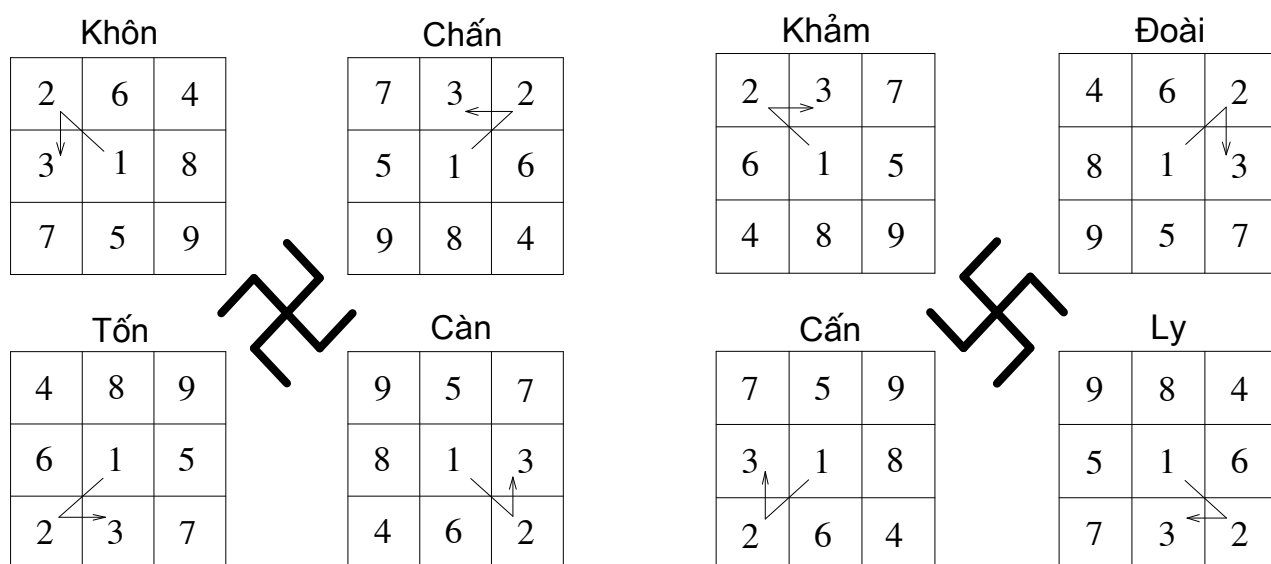
- Quẻ Di quan dân ngoài cửa (Quẻ Phát).
- Quẻ Hạ huyết dân trên nắp quan tài (chỗ để trứng). Quẻ Thu.

c) MA PHƯƠNG:

Có 8 đường phi tinh cơ bản:

4 đường dương của **Cần - Khôn - Chấn - Tốn**.

4 đường âm của **Khảm - Ly - Cấn - Đoài**.



Hoá khí của địa chi:

Địa chi	Hoá khí	Số sinh thành của Hà đồ
Thìn - Tuất	Thủy	1 - 6
Tý - Ngọ	Hoả	2 - 7
Dần - Thân	Hoả	2 - 7
Tị - Hợi	Mộc	3 - 8
Mão - Dậu	Kim	4 - 9
Sửu - Mùi	Thổ	5 - 5

Các số sinh thành tương ứng với địa chi như sau:

Tị 3 (+)	Ngọ 2 (-)	Mùi 5	Thân 2 (-)
Thìn 1 (+)			Dậu 4 (-)
Mão 9 (+)			Tuất 6 (-)
Dần 7 (+)	Sửu 5	Tý 7 (+)	Hợi 8 (-)

Ghi chú: Người Đài loan hay lấy biến ngũ âm để lập ma phương.

NGŨ ÂM	CHI	Ngũ hành tương ứng	Phối cung
Giốc	Tị - Hợi	Mộc	Càn - Đoài
Chủy	Sửu - Mùi; Dần - Thân	Hoả	Ly
Cung	Tý - Ngọ	Thổ	Chấn - Tốn
Thương	Thìn - Tuất	Kim	Khảm
Vũ	Mão - Dậu	Thủy	Cấn - Khôn

3	5	2	2
9	Hào động ND – Thế (Ngũ âm)		6
1			4
7	7	5	8

Bước thứ nhất:

Lấy bản cung của quẻ. Lấy hoá khí địa chi của hào động nhập trung cung vận hành theo đường phi tinh của bản cung.

Bước thứ hai:

Lấy hai số ở cung tương ứng với quẻ thượng và hạ đã lập được đưa vào trong bảng (số của quẻ thượng ở trên, số của quẻ hạ ở dưới), số của quẻ đơn nào thì chạy theo đường vận hành của quẻ ấy.

Bước thứ ba:

Sau khi đã có được số quẻ trên, dưới ở bảng ta đưa vào ma phương theo nguyên tắc là ma phương phát thì chiều nhìn quẻ từ tâm nhìn ra, ma phương thu thì chiều nhìn quẻ từ ngoài nhìn vào tâm, hình thái cực của ma phương thu phát cũng khác nhau (xem ví dụ). Nếu số là 5 thì ta lấy số tương ứng ở trung cung ra thay thế.

Ví dụ: Thời điểm khâm liệm ra quẻ Lôi Thủy Giải động hào 3 biến Lôi Phong Hằng

Lôi Thủy Giải

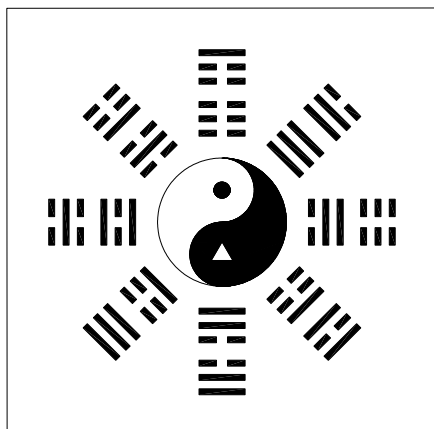
	Thê tài Tuất	---
	Quan quý Thân <u>Ứng</u>	---
ND	Tử tôn Ngọ	---
	Tử tôn Ngọ	---× Số hoá khí của Ngọ là 2
	Thê tài Thìn <u>Thế</u>	---
	Huỳnh đệ Dần	---

Chấn

8	4	3
6	2	7
1	9	5

Bước 1: Lôi Thủy Giải bản cung thuộc Chấn. Lấy hoá khí của hào động là 2 nhập trung cung đi theo đường phi tinh của Chấn. Ta thấy Lôi (cung Chấn) là số 6, Thủy (cung Khảm) có số 9.

3	8	7
1	2	6
1	6	2
5	9	4
5	4	9
3	7	8



Ma phương Phát

Bước 2: Lấy 6/9 đưa vào trung cung. 6 của Lôi (Chấn) chạy theo đường vận hành của Chấn. 9 ở dưới của Thủy (Khảm) chạy theo đường vận hành của Khảm.

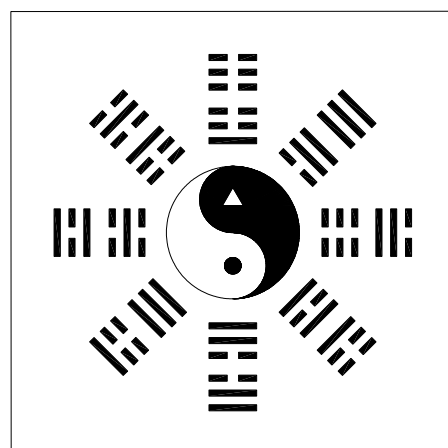
Bước 3: Dựa vào các số trong đồ hình vừa lập được ở bước 2 ta vẽ được ma phương như hình vẽ (đây là ma phương phát các quẻ được nhìn theo chiều từ tâm nhìn ra).

Chú ý: nếu số là 5 thì ta lấy số tương ứng của vòng đó trong trung cung ra để thay thế: ví dụ hướng đông của ma phương có 1/5 ta lấy số 9 ở trung cung ra thay nên được 1/9 (Thủy Hỏa Ký tế), hướng Đông Bắc có 5/3 thì ta lấy 6 ở trung cung ra thay nên được 6/3 (Thiên Lôi Vô vọng).

Quẻ Khâm liệm và Di quan dùng để lập Ma phương Phát để đưa vong đi, đẩy tà khí ra khỏi nhà: quẻ Liệm dán trong nhà, quẻ Di quan dán ngoài cửa. (Quẻ Hạ huyết dùng Ma phương Thu để thu nốt tà khí còn sót lại, dán trên nắp quan tài ngang bụng, chỗ để trướng).

Giả sử quẻ trên ta làm ma phương thu thì sẽ được ma phương như hình vẽ sau (các quẻ được nhìn theo chiều từ ngoài vào tâm).

Nếu trường hợp bị trùng đã chết một vài người trong nhà thì ta hoá giải bằng cách chọn ngày giờ Tam Y, Tam Sinh lập quẻ Ngũ linh để dán trong nhà (dán chỗ nào cũng được, nhưng nếu biết địa lý cao cấp thì dán ở vị trí Tuế sát, Tuế hình là tốt nhất). Có thể lập ma phương để dán.



Ma phương Thu

IV. PHÉP TÌM CUNG SINH VÀ ỨNG DỤNG CỦA NÓ

1. CÁCH TÌM CUNG SINH (CUNG KÝ):

Bước 1: Đặt Can Giáp vào cung địa chi của năm sinh trên địa bàn *ngịch đếm* đến can của năm sinh xem thuộc cung số mấy.

Ví dụ: tuổi Tân Sửu, đặt Giáp vào cung Sửu nghịch đếm, Ất đến Tý, Bính đến Hợi, Đinh đến Tuất, Mậu đến Dậu, Kỷ đến Thân, Canh đến Mùi, Tân đến Ngọ. Thuộc cung số 9 (quẻ Ly).

4 	9 	2 	2
4 	Bảng 1 		7
3 			6
8 	8 	3 	6

Bước 2: Đặt can Giáp vào quẻ vừa lấy được ở bước 1, *thuận đếm* đến can năm sinh của mệnh chủ (dùng bảng 2), ra cung nào thì đó chính là cung sinh của mệnh chủ.

Ví dụ: đặt Giáp vào cung số 9 (bảng 2), Ất đến 1, Bính đến 2, Đinh đến 3, Mậu đến 4, Kỷ đến 5, Canh đến 6, Tân đến 7 là quẻ Đoài.

Ghi nhớ: *cung sinh của nam, nữ bao giờ cũng giống nhau. Cung Tý của địa bàn bảng 1 khi chuyển sang bảng 2 thì rơi vào Chấn (3).*

4 	5	6
3 	Bảng 2 	
2 		
1 		9

Riêng rơi vào cung số 5 của bảng 2 thì:

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Tý** ta lấy **Khảm (1)**

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Tuất** ta lấy **Ly (9)**

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Thân** ta lấy **Cấn (8)**

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Ngọ** ta lấy **Cấn (8)**

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Thìn** ta lấy **Đoài (7)**

Nếu năm sinh thuộc vòng **Giáp Dần** ta lấy **Khôn (2)**.

Ví dụ: Năm Mậu Thìn. Đặt Giáp vào Thìn, đi nghịch, Ất vào Mão, Bính vào Dần, Đinh vào Sửu, Mậu tới Tý (3). Đặt Giáp vào Chấn (3) ở bảng 2, đi thuận, Ất vào (4), Bính vào (5), Đinh vào (6), Mậu tới Đoài (7) vậy cung sinh của Mậu Thìn là Đoài.

Ví dụ tìm cung sinh của Bính Tuất. Đặt Giáp vào Tuất đi nghịch, Ất đến Dậu, Bính tới Thân (2). Đặt Giáp vào cung Khôn (2) ở bảng 2, đi thuận, Ất đến Chấn (3), Bính đến Tốn (4). Vậy cung sinh của Bính Tuất là Tốn.

2. ỨNG DỤNG CỦA CUNG SINH (CUNG KÝ):

Cung sinh còn gọi là cung ký dùng tính giờ sinh của một người xem có hợp năm sinh không (tức để xem một người sinh ra có thuận hay nghịch giờ sinh)

Dùng tính cung sinh của ngày xem trong phép độn số để căn cứ xác định thời gian ứng nghiệm.

Ghi chú: không lấy cung sinh để thay cho cung phi trong các việc xem xét tuổi kết hôn, xem nhà cửa, mồ mả, bếp... (Trừ một số trường hợp dùng trong địa lý cao cấp sẽ có chỉ dẫn riêng).

a) Xem sinh hợp thời hay không:

- Lấy cung phi của năm sinh làm mệnh cung (quẻ thượng)
- Lấy cung sinh cho giờ sinh của người đó làm thời sinh cung (quẻ hạ)
- So sánh giữa giờ sinh (thời sinh cung) với năm sinh (liên mệnh cung):
 - + Nếu thời sinh cung sinh cho liên mệnh cung là tốt nhất (giờ sinh năm).
 - + Năm khắc giờ tốt nhì.
 - + Năm và giờ ngang hoà hoặc năm sinh cho giờ là trung bình (tham bán cát hung).
 - + Nếu giờ khắc năm là xấu (nghịch thời).

Ví dụ 1: sinh năm Quý Mùi (1943), giờ Kỷ Sửu.

Năm Quý Mùi cung phi là Chấn.

Giờ Kỷ Sửu cung sinh là Đoài.

Ta được quẻ Lôi Trạch Quy Muội



Lôi Trạch Quy Muội

Phụ mẫu Tuất thổ Ứng

Huynh đệ Thân kim

Quan quý Ngọ hoả

Phụ mẫu Sửu thổ Thế

Thê tài Mão mộc

Quan quý Tị hoả

Giờ khắc năm, bất hợp thời.

Quẻ Chấn phối Đoài là Tuyệt mệnh khí: bình sinh hay ốm đau, tai hoạ, ít gặp may mắn

Phụ mẫu trì thế Sửu thổ quá vượng, hào Tử tôn phục thân nên người này đường tử tức kém, sinh nở khó khăn. Có thơ rằng:

“Sơn thâm tùng bách lão đài thanh

Trung niên quán ngại tuyết sương ngưng

Thân tình chỉ tác tam canh mộng

Cốt nhục như đồng nhất tỉnh băng

Kinh qua lãng đào chu thủy ổn

Nhất phạm phong tống thượng kinh đô”.

(Như tùng bách ở núi sâu rêu bám xanh, tuổi trung niên vẫn còn chịu cảnh tuyết sương, thân tình như mộng canh ba, cốt nhục anh em lạnh nhạt, trải qua nhiều sóng gió mới ổn định cuộc sống. Quê ở nơi khác về kinh đô).

Ví dụ 2: nữ sinh năm 1965 (Ất Tị), giờ Tân Dậu
Cung Phi của nữ sinh năm Ất Tị là Đoài.
Giờ Tân Dậu cung sinh là Càn.
Ta được quẻ Trạch Thiên Quải

**Trạch Thiên Quải**

Huỳnh đệ Mùi thổ
Tử tôn Dậu kim Thế
Thê tài Hợi thủy
Huỳnh đệ Thìn thổ
Quan quý Dần mộc Ứng
Thê tài Tý thủy

Năm và giờ ngang hoà là phúc đức trung bình (dĩ nhiên đa kim ất sinh tài nhưng với nam giới đa tài thì tốt, nữ đa tài không lợi), phụ nữ thì kim thanh thủy lạnh phòng không, cô đơn. Mặt khác phối ra Trạch Thiên Quải: Quải là đứt, tượng của sự rạn nứt. Càn phối Đoài là sinh khí thì sức khoẻ tốt.

“Nhất cổ điều cầm huyền đoạt khước
Hoàn tu tái cổ vận phương hoà”

(Đàn cổ gãy một bản nhạc đã đứt dây, phải nối lại vận điệu mới hoà hợp).

Ví dụ 3: Nam Kỷ Hợi (1959) giờ Canh Dần
Cung phi của năm là Khôn.
Cung sinh của giờ là Cấn
Thành quẻ Địa Sơn Khiêm

**Địa Sơn Khiêm**

Huỳnh đệ Dậu kim
Tử tôn Hợi thủy Thế
Phụ mẫu Sửu thổ
Huỳnh đệ Thân kim
Quan quý Ngọ hỏa Ứng
Phụ mẫu Thìn thổ

Khôn Cấn ngũ hành ngang hoà, được quẻ Khiêm có Tử tôn trì thế thì mồ mả kết phát.

“Kim châu bảo bối các tương sinh
Cập chí trung niên sự tự phân
Hữu chí bất phương phùng kiến lập
Tang du mậu thịnh nguyệt ly vân”

(Vàng bạc châu báu cùng đến, đến trung niên thì vỡ đổ phá sản, có thể kiến lập lại từ đầu nếu có chí, trăng thoát khỏi mây sẽ sáng như vườn dâu gặp trăng. Tức là có sức sống tiềm ẩn bên trong). Ngũ hành ngang hoà thì hay gây đổ (nam thì trung bình khá, nữ chỉ đạt trung bình kém), thổ là trung ương nên rơi vào trung vận.

Ví dụ 4: Nữ sinh năm 1973 (Quý Sửu) giờ Nhâm Tý.
Cung Phi của năm là Càn.
Cung sinh của giờ là Chấn
Được quẻ Thiên Lôi Vô vọng

**Thiên Lôi Vô vọng**

Thê tài Tuất thổ
Quan quý Thân kim
Tử tôn Ngọ hỏa Thế
Thê tài Thìn thổ
Huỳnh đệ Dần mộc
Phụ mẫu Tý thủy Ứng

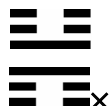
Năm khắc giờ là sinh hợp thời. Càn phối Chấn thành Ngũ quỷ là hay gặp chuyện khó chịu, rắc rối vớ vẩn trong quan hệ. Tử tôn trì thế khắc Phụ nên quan hệ vợ chồng kém, hôn nhân gia đình xấu (vượng tử thương phụ).

b) Ứng kỳ pháp:

Trong các phép bảm độn, sau khi lập ra một quẻ, người ta căn cứ vào ngày lập quẻ để lập cung sinh (Ví dụ ngày Mậu Tý được cung sinh là Càn) so sánh nó với quẻ Thể, nếu ngang hoà, sinh Thể là tốt.



Ví dụ: Được quẻ Cách, Thể Đoài kim bị Dụng Ly hoả khắc. Ngày Mậu Tý cung sinh là Càn thì được cứu. Càn là người đứng đầu, tuổi Giáp, con trưởng... thời gian ứng nghiệm là Tị, Dậu, Sửu hoặc làm việc vào thời gian này được hỗ trợ



Ví dụ: Được quẻ Tiêu quá. Ngày Mậu Tý cung sinh là Càn lại khắc Thể nên xấu. Thời gian rơi vào năm tháng ngày giờ Tị, Dậu, Sửu

Nếu reo quẻ bằng đồng xu, không có hào động thì quẻ nội là Thể, ta sẽ xem cung sinh hỗ trợ cho quẻ nội ra sao.

Nếu cả 6 hào cùng động thì cũng giống như không có hào động, quẻ nội là Thể. (Quẻ động nhiều hoặc tĩnh có khi lại lấy cung Sinh làm chủ để đoán

Nếu có hai hào động thì hào động trên là chính (để xem lời từ của hào này) quẻ có hào này là quẻ Thể.

Nếu có ba hào động thì xem lời đoán quẻ gốc là chính.

Nếu có 4 hào động: xem lời từ của hào tĩnh (lấy hào tĩnh dưới làm chính) quẻ có hào này là quẻ Thể.

Nếu có 5 hào động thì xem lời từ của hào tĩnh và quẻ có hào này là quẻ Thể.

V. TAM TUYỆT PHÁP

Nếu ngày tháng năm cưới của nam, nữ phạm phải thì đại kỵ, nếu nhẹ thì ốm đau tai hoạ liên miên, nặng thì cuộc sống không chịu được nhau dễ dẫn đến chia tay, nặng nữa thì sau một đến ba năm một trong hai người chết. Thường vài tháng sau khi cưới đã có thể xảy ra ứng nghiệm.

1. Bước thứ nhất:

Dùng cung phi để so đôi tuổi nam, nữ so theo vòng bát khí (bát san hay đại du niên biến khí) nếu phạm Tuyệt mạng là Nhất tuyệt.

Ví dụ 1: Nam sinh năm 1975 cung phi là Đoài

Nữ sinh năm 1978 cung phi là Khôn.

Phối hợp Đoài với Khôn là Thiên y tốt.

Ví dụ 2: Nam sinh năm 1976 cung phi là Càn

Nữ sinh năm 1976 cung phi là Ly

Phối Càn với Ly là Tuyệt mạng xấu. Như vậy là phạm Nhất tuyệt.

2. Bước thứ hai:

Lấy cửu tinh trực niên của năm dự định cưới nhập trung cung rồi thuận phi tới bản mệnh cung của đôi nam nữ, theo phép bát san so sánh, nếu như phạm tuyệt mạng là Nhị tuyệt.

Ví dụ 1: năm Nhâm Ngọ sao 7 (Đoài) nhập trung cung: Tuổi nam, nữ năm 1976

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Cung phi của nam là Càn, của nữ là Ly.

Cung Ly (9) có Khôn (2) tới. Phối Ly với Khôn là Lục sát.

Cung Càn (6) có Cấn (8) tới. Phối Càn với Cấn là Thiên y.

Ví dụ 2: nam 1969 (Kỷ Dậu) cung Tốn. Nữ 1975 (Ất Mão) cung Cấn là Tuyệt mạng.

9	5	7
8	1	3
4	6	2

Cưới 19/11/1999 tức ngày 12 (Ất Hợi) tháng 10 (tháng Ất Hợi) năm Kỷ Mão (sao 1 Khảm nhập trung cung)

Cung Tốn có Ly (9) phối Tốn Ly thành Thiên y.

Cung Cấn có Tốn (4), phối Cấn Tốn là Tuyệt mạng

3. Bước thứ ba:

So đôi tuổi cung phi của nam, nữ với bản cung trực nhật (ngày cưới), nếu ra tuyệt là Tam tuyệt.

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Nguyên lý: Thủy Hoả sợ tuyệt. Kim Mộc sợ tử

Ta có “**LỆ CUNG LIÊN VẬN ĐỒ**” như sau:

Giáp Kỷ	Bính Tân	Mậu Quý
	Đinh Nhâm	Ất Canh

Năm Giáp Kỷ (**1 - 6 thủy**) khởi Tuyệt ở Tị (Tốn).

Năm Ất Canh (**2 - 7 hỏa**) khởi Tuyệt ở Hợi (Càn).

Năm Bính Tân (**3 - 8 mộc**) khởi Tử ở Ngọ (Ly).

Năm Đinh Nhâm (**4 - 9 kim**) khởi Tử ở Tý (Khảm).

Năm Mậu Quý (**5 - 10 thổ**) sinh tử ở Khôn.

Đặt Can Chi tháng cưới vào “Lệ cung liên vận đồ” thuận khởi đến Can Chi ngày cưới dừng tại cung nào thì cung đó là bản cung trực nhật. *Bản cung trực nhật làm quả thượng, cung phi của nam, nữ làm quả hạ.*

Ví dụ 2: (tiếp) nam 1969 (Kỷ Dậu) cung Tốn. Nữ 1975 (Ất Mão) cung Cấn là Tuyệt mạng.

Ất Hợi		

Cưới 19/11/1999 tức ngày 12 (Ất Hợi) tháng 10 (tháng Ất Hợi) năm Kỷ Mão. Ngày Ất Hợi trùng với tháng tại cung Tốn.

Nam: Tốn với Tốn là Phục vị.

Nữ: Cấn với Tốn là Tuyệt mạng vậy ra Tam tuyệt

Nữ ra quê Phong Sơn Tiệm biển Thuận Cấn (Từ hào nguyên đường dùng chỉ ngày để tính hào động). Sau khi cưới được một tuần thì cô vợ bị tai nạn chết trên đường 5.

Ví dụ 3: Nam Nhâm Tý (1972) cung Khảm. Nữ Mậu Ngọ (1978) cung Khôn. Phạm Nhất tuyệt. Cưới ngày 4 (Tân Dậu) tháng 12 (Kỷ Sửu) năm 2000 (Canh Thìn)

8	6	4
7	9	2
3	5	1

5/1 (5 là niên tinh bao giờ cũng lấy Khôn) Khôn phối Khảm Tuyệt mạng.
Phạm Nhị tuyệt

6/2 Cấn phối Khôn là Diên niên

B ④		M ②
Đ ③	Â	
	Giáp Thân K ①	Kỷ Sửu G

Tháng *Kỷ Sửu*: thuộc tuần Giáp Thân

Ngày *Tân Dậu*: thuộc tuần Giáp Dần.

Từ Giáp Thân đến Giáp Dần là tới đầu vòng thứ 4.

Tìm vòng Giáp Thân: khởi Giáp từ Kỷ Sửu đếm ngược tới Kỷ rơi vào Khảm (Giáp Thân ở Khảm).

Từ Khảm đếm thuận 4 tới Tốn là Giáp Dần. Từ

Giáp Dần đếm thuận tới Tân Dậu rơi vào cung Khôn.

Giáp Tý

Giáp Tuất

Giáp Thân 1

Giáp Ngọ 2

Giáp Thìn 3

Giáp Dần 4

Giáp Dần	Kỷ Mùi	Tân Dậu
	Ất Mão	Đinh Tị
Mậu Ngọ	Canh Thân	Bính Thìn

Nữ Khôn phối với Khôn là Phục vị.

Nam Khảm phối với Khôn là Tuyệt mạng, phạm Tam tuyệt. Được quê Địa Thủy Sư biển Thuận Khảm (từ nguyên đường lấy chỉ ngày để tính hào động).

Sau khi cưới 3 tháng người chồng, là công nhân đường thủy, bị điện giật chết trên tàu thủy

Tóm tắt bước 3:

- Lấy vòng tuần thủ của tháng và ngày (Xem nó thuộc vòng lục Giáp nào).
- Đặt tháng cưới vào lệ cung đồ nghịch chuyển ngược cho đến vòng tuần thủ của nó (xem lục Giáp của nó rơi vào cung nào).
- Từ vòng tuần thủ của tháng thuận chạy các vòng lục Giáp kế tiếp cho đến vòng Lục Giáp của ngày.
- Từ vòng lục Giáp của ngày chạy thuận lần lượt cho đến Can Chi của ngày, rơi vào cung nào thì cung đó là bản cung trực nhật của ngày cưới.
- Lấy bản cung trực nhật của ngày cưới so với cung phi của bản mệnh nam, nữ nếu ra tuyệt là tam tuyệt.

- Lấy Quẻ tam tuyệt: Đặt bản cung trực nhật là quẻ thượng cung phi của đôi nam nữ là quẻ hạ ta được quẻ tam tuyệt.
- Lấy Nguyên đường và hào động: Dùng số của quẻ thượng cộng với số của quẻ hạ chia 6 lấy số dư làm hào nguyên đường (lấy số theo tiên thiên bát quái). Hào động: đặt Tý vào hào nguyên đường thuận đếm đến ngày cưới dừng lại tại hào nào thì hào đó là hào động của quẻ.
- Thời gian ứng kỳ của quẻ: cộng số của quẻ, hoặc là chi tương xung hay tam hợp với hào động (Ví dụ hào Hợi động thì có thể ứng vào thời điểm Tị hoặc Hợi, Mão, Mùi)

Ví dụ 4: Nam sinh năm 1950 (Canh Dần) cung Khôn, nữ sinh năm 1959 (Kỷ Hợi) cung Khảm, phạm nhất tuyệt. Cưới ngày 12 (Kỷ Sửu) tháng 2 năm Nhâm Tuất (1982)

8	4	6
7	9	2
3	5	1

Năm 1982 Ly 9 nhập trung cung

6/2 Khôn phối Càn là Diên niên

5/1 (5 của niên tinh thì lấy Khôn) Khảm phối Khôn là Tuyệt mạng. Phạm Nhị tuyệt.

Năm cưới Nhâm Tuất, lệ cung thuộc Khảm. Quý Mão (tháng cưới) thuộc tuần Giáp Ngọ, ngày Kỷ Sửu thuộc tuần Giáp Thân.

C ④ G.Tý	Â Đinh Hợi	N ② G.Thìn Kỷ Sửu
T ③ G.Dần	K ⑤ G.Tuất	Đ Ất Dậu
B Bính Tuất	Quý Mão ① Giáp Ngọ Mậu Tý	M ⑥ Giáp Thân

Kỷ Sửu rơi vào Khôn

Nam Khôn với Khôn là Phục vị.

Nữ: Khảm với Khôn là Tuyệt mạng. Phạm Tam tuyệt.

Cưới sau 2 tháng vợ bị bông rồi chết (chết tháng Ngọ)

Nam ra quẻ Khôn (lấy cung trực nhật đặt trên, cung phi là quẻ hạ): lục xung là tán (xây dựng cơ nghiệp, mở cửa hàng, cưới gả, xây dựng nhà cửa tối kỵ chọn lục xung).

Nữ ra quẻ Địa Thủy Sư biến thành Địa Phong Thăng:

Địa Thủy Sư		Địa Phong Thăng	
Phụ mẫu Dậu	Ứng ---	Phụ mẫu Dậu	---
Huynh đệ Hợi	---	Huynh đệ Hợi	---
Quan quý Sửu	---	Quan quý Sửu	---
Thê tài Ngọ	Thế ---○	Phụ mẫu Dậu	---
NE Quan quý Thìn	---	Huynh đệ Hợi	---
Tử tôn Dần	---	Quan quý Sửu	---

Thăng là sự bay lên, thăng hoa, mát mát, thiếu hụt, bay hơi, đi mất (mệnh con người mất đi là hồng).

Trong quẻ hào Thế là bản mệnh, là gốc gác của người đó. Nguyên đường là Thân của người đó.

Thế gặp Tuần không tại ngày Sửu, nhập mộ tại năm cưới. Thế hào 3 động đa hung.

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CỦA TAM TUYẾT:

1 - Nhất tuyết:

- Một tuyết, hai yếu tố còn lại tốt thì không sao (trừ trường hợp lá số của hai người vốn xấu).
- Một tuyết, một yếu tố còn lại tốt, một yếu tố xấu: có thể khắc chế được (chọn ngày Thiên y)
- Một tuyết, hai yếu tố còn lại xấu (có thể cùng loại: 2 Hoạ hại, 2 Lục sát, 2 Ngũ quỷ; hoặc khác loại như 1 Ngũ quỷ, 1 lục sát...): phải trấn, phải xử lý ngay. Nếu khác loại thì đỡ hơn, còn nếu cùng loại dễ sinh sự tai hoạ, ốm đau, chia tay...

2 - Nhị tuyết:

- Hai tuyết, một yếu tố còn lại tốt: phải chọn được sự khắc chế là ngày Thiên y (ngoài ngày tốt chọn theo “Hiệp kỹ biện phương thư” thì còn phải chọn để ngày đó bản cung trực nhật ra Thiên y)
- Hai tuyết, một yếu tố còn lại xấu (giống Nhất tuyết với 2 cái xấu cùng loại): Phải yểm trấn hoặc chọn sang ngày khác. Nhị tuyết dễ chia tay nhau, sau khi cưới 2 đến 3 tuần đã có thể xảy ra cãi nhau, sinh sự, hai vợ chồng cùng nhau đi ký hợp đồng, làm ăn hay bị hỏng (Trong quá trình sống với nhau thì làm ăn bị hãm, đau yếu, vất vả, con cái chết yểu...)

3- Tam tuyết:

Hay xảy ra ly hôn hoặc chết trong khoảng 3 tháng trở đi.

MỘT SỐ CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN TAM TUYẾT

- Tam tuyết tính theo tiết lệnh hay sóc vọng: Tính theo tiết lệnh, ví dụ từ Lập xuân tính là năm mới.
- Những trường hợp rơi vào tháng nhuận thì tính tam tuyết như thế nào: Tháng nhuận vẫn tính như bình thường vì tam tuyết tính theo tiết lệnh chứ không tính theo sóc vọng.
- Với bản cung trực nhật rơi vào trung cung thì lấy như thế nào: bản cung trực nhật đi theo tuổi của từng người nên nam lấy Khôn, nữ lấy Cấn (Bước 3). Nhưng niên tinh thì 5 (Ngũ hoàng) chỉ lấy Khôn (Bước 2)

VI. CHỌN NGÀY CƯỚI:

1. Chọn năm:

Tránh Kim lâu, tránh xung bản mệnh, tránh ra Tuyết.

2. Chọn tháng:

Không xung Thái tuế và bản mệnh.

3. Chọn ngày:

Dùng lịch Hiệp kỷ biện phương thư để xem, bỏ đi ngày 1 và 30, bỏ ngày Trường tinh, Đoán tinh, chọn các ngày đẹp trong tháng tránh các ngày xung với nguyệt kiến và xung bản mệnh nam, nữ (xung năm không ngại). Những ngày còn lại dùng phép tính Tam tuyệt để loại trừ. Chọn ngày ra Tam Sinh, Tam Y là tốt nhất (Thiên y là Thọ, Sinh khí là Phúc, Diên niên là Lộc)

4. Chọn giờ đẹp:

Nguyên tắc ngày xưa là bái đường xong bao giờ cũng động phòng vì còn liên quan đến nôi giống sau này và cũng là thời điểm mà cả người phụ nữ và người nam giới có sự thay đổi về khí chất. Do vậy giờ quan trọng nhất là giờ cô dâu vào nhà chồng bái đường (giờ người phụ nữ được công nhận trong gia đình nhà chồng).

Không quan tâm đến:

- Giờ đăng ký kết hôn.
- Giờ nhà trai bước ra cửa (xuất hành đi đón dâu). Nhưng chỉ cần xem giờ đó đi có vấn đề gì không (Ví dụ xuất hành quẻ biến ra Đại tráng lược xung là lảng nhảng, bị chuyển xe, trục trặc, không đến đúng giờ...)
- Giờ đón dâu (cô dâu ra khỏi nhà) chỉ cần chọn giờ tốt là được. (Khi ra phải thắp hương)

a) Sơ cấp: Chọn theo giờ Hoàng đạo

Ngày \ Giờ	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thanh long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Minh đường	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Thiên hình	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Chu tước	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Kim quỹ	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Bảo quang	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Bạch hổ	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Ngọc đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ
Thiên lao	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Huyền vũ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi
Tư mệnh	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Câu trăn	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu

Cách nhớ:

“Dần Thân gia Tý, Mão Dậu Dần

Thìn Tuất tâm Thìn, Tý Ngọ Thân

Tị Hợi thiên cương tâm Ngọ vị

Sửu Mùi gia Tuất định thời chân”

Tức là ngày Dần, Thân khởi tại Tý đi thuận...

Sau đó từ cung khởi lần lượt thuận an các chữ vào các cung mỗi cung một chữ: “**ĐẠO** - **VIỄN** - Kỷ - Thời - **THÔNG** - **ĐẠT** - **Lộ** - **GIAO** - Hà - Nhật - **HOÀN** - Trình”.

(Các chữ in hoa là Hoàng đạo: Đạo là Thanh long, Viễn là Minh đường, Thông là Kim quỳ, Đạt là Bảo quang, Giao là Ngọc đường, Hoàn là Tư mệnh)

- Thanh long (sao Thái âm, Thiên quý) đi xa có lợi, làm việc sẽ thành, cầu đều như ý.
- Minh đường (sao Quý nhân, sao Minh phụ) tốt cho gặp đại nhân, đi xa có lợi, làm việc sẽ thành.
- Kim quỳ (sao Phúc đức, sao Nguyệt tiên) lợi cho giảng giải lý lẽ đạo lý. Phù hợp việc hôn nhân.
- Thiên đức (sao Bảo quang, sao Thiên đức) rất thuận lợi, làm việc thành công, đi xa có lợi, xuất hành tốt.
- Ngọc đường (sao Thiếu vi, sao Thiên khai) trăm sự tốt, cầu sẽ được, xuất hành có tài, thích hợp việc viết thiệp chúc mừng, tốt cho việc gặp đại nhân, an táng. Không lợi cho việc đắp bếp lò.
- Tư mệnh (sao Phụng liễn, sao Nguyệt tiên) ban ngày cát lợi, ban đêm bất lợi.
- Thiên hình đem quân ra trận nhất định thắng, dùng sắp đặt kế hoạch không thích hợp, kỵ việc kiện tụng
- Bạch hổ: (Thiên sát) thích hợp đem quân ra trận, đi săn, những việc khác không lợi.
- Chu tước (Thiên tụng) thường xấu, lợi cho việc công, các việc khác không dùng, cẩn thận phòng tranh chấp kiện cáo.
- Thiên lao (Trần thần) dùng việc âm thì tốt, các việc khác không lợi.
- Huyền vũ (Thiên ngục) quân tử dùng thì tốt, tiểu nhân dùng thì xấu, kỵ việc đơn từ, vui chơi (du hý).
- Câu trăn (Địa ngục) dùng việc gì cũng chỉ có đầu không cuối, trước vui sau buồn, không lợi cho đi chơi xa, khởi tạo an táng phạm phải không có con trai (tuyệt tự).

b) Cấp 2: Tứ đại cát thời

Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Giáp	Cần	Quý	Giáp	Cần	Quý	Giáp	Cần	Quý	Giáp	Cần	Quý
Bính	Tôn	Ất	Bính	Tôn	Ất	Bính	Tôn	Ất	Bính	Tôn	Ất
Canh	Khôn	Đinh	Canh	Khôn	Đinh	Canh	Khôn	Đinh	Canh	Khôn	Đinh
Nhâm	Càn	Tân	Nhâm	Càn	Tân	Nhâm	Càn	Tân	Nhâm	Càn	Tân

Một giờ âm lịch bằng 2 tiếng đồng hồ (120 phút), một tiếng đầu gọi là giờ sơ

Nhâm: Tý sơ . Ất: Thìn sơ Khôn: Thân sơ

Quý: Sửu sơ. Tôn: Tị sơ Canh: Dậu sơ

Cần: Dần sơ Bính: Ngọ sơ Tân: Tuất sơ

Giáp: Mão sơ Đinh: Mùi sơ Càn: Hợi sơ

c) Cấp 3: Giờ Quý đăng thiên môn

Lấy nguyệt tướng thêm vào. Ban ngày thì dùng Dương Quý nhân, ban đêm thì dùng Âm Quý nhân. Lấy thiên át Quý nhân làm chủ khiến cho 6 cát tướng (Quý nhân, Lục hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm và Thiên hậu) đều đắc địa. 6 hung tướng đều liêm uy vì thế mà gọi là “Thần tàng sát ả” (Phép này trong Lục nhâm đại độ). Giờ Quý đăng thiên môn lấy theo tiết khí và lấy theo Nguyệt tướng, không lấy theo sóc vọng.

Nguyệt Tướng:

Tháng Giêng (Dần): tên là Hợi tướng (từ tiết Vũ thủy)
 Tháng Hai (Mão): tên là Tuất (tiết Xuân phân)
 Tháng Ba (Thìn): tên là Dậu (tiết Cốc vũ)
 Tháng Tư (Tị): tên là Thân (tiết Tiểu mãn)
 Tháng Năm (Ngọ): tên là Mùi (tiết Hạ chí)
 Tháng Sáu (Mùi): tên là Ngọ (tiết Đại thử)
 Tháng Bảy (Thân): tên là Tỵ (tiết Xử thử)
 Tháng Tám (Dậu): tên là Thìn (tiết Thu phân)
 Tháng Chín (Tuất): tên là Mão (tiết Dương giáng)
 Tháng Mười (Hợi): tên là Dần (tiết Tiểu tuyết)
 Tháng Một (Tý): tên là Sửu (tiết Đông chí)
 Tháng Chạp (Sửu): tên là Tý (tiết Đại hàn)

Vòng Quý nhân có 12 sao theo thứ tự sau:

QUÝ NHÂN - ĐĂNG XÀ - CHU TƯỚC - LỤC HỢP - CÂU TRẦN - THANH LONG - THIÊN KHÔNG - BẠCH HỒ - THÁI THƯỜNG - HUYỀN VŨ - THÁI ÂM.

Quý nhân luôn cư tại Càn Hợi, Đăng xà luôn cư tại Nhâm Tý, Chu tước luôn cư tại Quý Sửu...

1 Quý nhân	Càn Hợi
2 Đẳng xà	Nhâm Tý
3 Chu tước	Quý Sửu
4 Lục hợp	Cấn Dần
5 Câu trăn	Giáp Mão
6 Thanh long	Ất Thìn

7 Thiên không	Tôn Tị
8 Bạch hổ	Bính Ngọ
9 Thái thường	Đinh Mùi
10 Huyền vũ	Khôn Thân
11 Thái âm	Canh Dậu
12 Thiên hậu	Tân Tuất

Lấy Quý nhân:

Ngày	Âm	Dương
Giáp	Sửu	Mùi
Mậu	Mùi	Sửu
Ất	Tý	Thân
Kỷ	Thân	Tý
Canh	Ngọ	Dần
Tân	Dần	Ngọ
Nhâm	Tị	Mão
Quý	Mão	Tị
Bính	Hợi	Dậu
Đinh	Dậu	Hợi

	Ngày: từ giờ Mão đến Thân		

Ngày lấy cung an dương Quý (đêm lấy cung an âm Quý) đặt vào cung Càn Hợi chạy thuận theo vòng Quý nhân cho đến nguyệt tượng thì dừng lại rơi vào sao nào, sao đó tương ứng với chi nào thì đó là giờ Quý đăng Thiên môn.

Ví dụ: ngày Giáp thuộc tiết Đông chí, được Sửu tướng, (ngày lấy Dương Quý nhân, đêm lấy Âm Quý nhân) ngày lấy Mùi làm dương Quý, đêm lấy Sửu làm âm Quý.

Ngày đặt Mùi vào Càn Hợi chạy cho đến Sửu tướng thì ra Thiên không là giờ Tị.

Tương tự đêm đặt Sửu vào Càn Hợi chạy đến Sửu tướng thì ra Quý nhân là giờ Hợi.

		Ngày	Đêm
Quý nhân	Càn Hợi	Mùi	Sửu
Đẳng xà	Nhâm Tý	Thân	
Chu tước	Quý Sửu	Dậu	
Lục hợp	Cấn Dần	Tuất	
Câu trăn	Giáp Mão	Hợi	
Thanh long	Ất Thìn	Tý	
Thiên không	Tôn Tị	Sửu	

Ví dụ 2: Ngày Giáp thuộc tiết Vũ thủy, được Hợi tướng

		Ngày	Đêm
Quý nhân	Càn Hợi	Mùi	Sửu

Đẳng xà	Nhâm Tý	Thân	Dần
Chu tước	Quý Sửu	Dậu	Mão
Lục hợp	Cấn Dần	Tuất	Thìn
Câu trăn	Giáp Mão	Hợi	Tị
Thanh long	Ất Thìn		Ngọ
Thiên không	Tôn Tị		Mùi
Bạch hổ	Bính Ngọ		Thân
Thái thường	Đinh Mùi		Dậu
Huyền vũ	Khôn Thân		Tuất
Thái âm	Canh Dậu		Hợi
Thiên hậu	Tân Tuất		

Có thể dùng cả giờ Canh và giờ Dậu: Canh Dậu là giờ Dậu sơ

Giáp mão là giờ Mão sơ

Ví dụ: ngày Bính Tuất tiết Tiểu mãn, Thân tướng

Ngày Thân ở Tân Tuất: ngày không có giờ Tuất

Đêm Thân ở Khôn Thân: đêm không có giờ Thân

Ví dụ: ngày Kỷ Dậu tiết Đại thử, Ngọ tướng

Ngày Ngọ ở Tôn Tị: giờ Tị

Đêm Ngọ ở Canh Dậu: giờ Dậu nhưng vào mùa hè tiết trời còn sáng nên người xưa không coi giờ Dậu là đêm nên không có giờ.

BẢNG TRA SẴN:

	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Giáp ngày đêm	Mão Dậu						Dậu	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	Thìn Tuất
Ất ngày đêm	Tuất	Dậu			Tuất	Dậu	Thân	Mùi Mão	Ngọ Dần	Tị Sửu	Thìn Tị	Mão Hợi
Bính ngày	Hợi	Tuất		Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị Mão	Thìn Dần	Sửu	Tý
Đinh ngày Đêm	Sửu	Tý	Dậu Hợi	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão		Mão	Dần
Mậu Canh ngày đêm	Dậu Mão	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	Thìn Tuất	Mão Dậu					
Kỷ ngày đêm	Dần	Dậu Sửu	Thân Tý	Mùi Hợi	Ngọ Tuất	Tị	Thìn	Mão				Mão
Tân ngày Đêm	Thân	Mùi Mão	Ngọ Dần	Tị Sửu	Thìn Tý	Mão Hợi	Tuất	Dậu				
Nhâm ngày Đêm	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn Dần	Mão Sửu	Dần Tý	Hợi	Tuất	Dậu			Thân
Quý ngày	Tị	Thìn	Mão	Dần		Dần	Sửu	Tý	Dậu Hợi	Thân Tuất	Mùi Dậu	Ngọ Thân

d) Cao cấp: Dùng giờ “Ngũ Linh”.

Dùng giờ Ngũ linh thì không cần phải chọn ngày. Giờ ra quẻ đẹp với công việc định làm là được.

CHẾ HOÁ:

- Sinh khí giáng Ngũ quý.
- Thiên y chế Tuyệt mạng.
- Diên niên yểm Lục sát (và Hoạ hại).

VII. GIỜ DẠ ĐỀ, DIÊM VƯƠNG, QUAN SÁT, KIM XÀ THIẾT TOẢ, TƯỚNG QUÂN:**1. SINH GIỜ DẠ ĐỀ**

*“Đông Thổ, xuân Mã, hạ Kim kê
Thu Thử sinh nhân phạm dạ đề”*

Mùa xuân: sinh giờ Ngọ

Mùa Hạ: sinh giờ Dậu

Mùa Thu: sinh giờ Tý

Mùa Đông: sinh giờ Mão

Thường bị trì trệ khí huyết gây mệt mỏi, đêm trẻ giẫy đạp kêu khóc, già vật vờ khó ngủ.

Cách khắc phục:

- Lấy xác ve, nam thì 7 cái, nữ 9 cái, bỏ miệng và chân, sao giòn sắc uống.
- Hoặc buổi tối hơi ngải huyết Bách hội từ 3 đến 5 phút, mức hơi ấm nóng là được.
- Giấu người mẹ, lấy cỏ mọc qua thành giếng để dưới giường của người mẹ.

2. SINH GIỜ DIÊM VƯƠNG

Mùa xuân: sinh giờ Sửu, Mùi

Mùa Hạ: sinh giờ Thìn, Tuất

Mùa Thu: sinh giờ Tý, Ngọ

Mùa Đông: sinh giờ Mão, Dậu

Trẻ hay co giật chân tay, thần kinh bất ổn, đôi khi nói lời kỳ dị như ma ám, giật mình trợn mắt.

3. SINH GIỜ QUAN SÁT

*“Chính thất sơ sinh Tị Hợi thì
Nhị Bát Thìn Tuất bất thậm nghi
Tam Cửu Mão Dậu đình thượng vị
Tứ thập Dần Thân kỷ định kỳ*

*Ngũ đồng Thập nhất Sửu Mùi thượng
Lục đồng Thập nhị tý Ngọ chi”*

Tháng giêng: giờ Tị	Tháng Hai: Giờ Thìn
Tháng Ba: giờ Mão	Tháng Tư: giờ Dần
Tháng Năm: giờ Sửu	Tháng Sáu: giờ Tý
Tháng Bảy: giờ Hợi	Tháng Tám: giờ Tuất
Tháng Chín: giờ Dậu	Tháng Mười: giờ Thân
Tháng mười một: giờ Mùi	Tháng Chạp: giờ Ngọ

Chức năng gan không ổn định, dễ mắc bệnh viêm gan. Nhỏ thường ốm yếu khó nuôi, lớn khôn ngoan, thông minh nhưng ương ngạnh, bướng bỉnh, nghịch ngâm, tinh quái, ngỗ ngược, nếu giáo dục không tốt dễ hung hăng, côn đồ, mắc vòng tởn tưng.

Dân gian thường giải bằng cách bán khoán lên chùa.

4. SINH GIỜ KIM XÀ THIẾT TOẢ

*“Cụ từng Tuất thượng Tý niên chi
Niên số thuận hành Nguyệt nghịch duy
Nhật số thuận hệ Thời số nghịch
Hài đồng thọ thất tất tiên chi
Ngược ngộ Sửu Mùi do khả cứu
Thượng lâm Thìn Tuất bất thắng bi”*

- Khởi năm Tý tại cung Tuất theo *chiều thuận* tới năm sinh, lấy đó làm cung tháng giêng.
- Từ cung tháng giêng *đi nghịch* tới tháng sinh.
- Từ cung tháng sinh lấy làm ngày mồng 1 *đi thuận* tới ngày sinh.
- Coi cung ngày sinh là giờ Tý *đi nghịch* tới giờ sinh.

Nam gặp cung **Thìn - Tuất** là phạm giờ Kim xà thiết toả (KXTT), Sửu Mùi là bàng giờ.

Nữ gặp cung **Sửu - Mùi** là phạm giờ KXTT, Thìn Tuất là bàng giờ.

Thường hay chết yếu trong khoảng từ 1 đến 13 tuổi. Nếu không thì cũng khó nuôi, đau ốm, lẩm bệnh tật, chạy chữa khó khỏi hơn trẻ khác.

Ví dụ: nam Giáp Tý - tháng 6 - ngày 24 - giờ Tý: phạm KXTT

Phép hoá giải:

- Bán khoán vào chùa (hiệu quả nhẹ)
- Dùng phép **Tam y** để hoá giải:

Bước 1: Chọn tháng ra Thiên y.

Đặt cửu tinh trực nguyệt và lệ cung niên vận đồ (cung này lấy theo năm cần tính để hoá giải, xem ở phần Tam tuyệt) phi ra các hướng, xem sao nào ra cung phi bản mệnh của đứa trẻ. So sánh giữa sao này với cung phi bản mệnh của đứa trẻ nếu ra Thiên y là được (theo vòng Đại du niên bát biến).

(“Tý Ngọ Mão Dậu Bát bạch cung
Thìn Tuất Sửu Mùi Ngũ hoàng trung
Dần Thân Tị Hợi cư hà vị
Nghịch tâm Nhị hắc định kỳ chân”

Tức năm Tý Ngọ Mão Dậu tháng Giêng ra sao Bát bạch, tháng 2 ra sao Thất xích, tháng ba ra sao Lục bạch...)

Bước 2: Chọn ngày ra Thiên y.

Đặt Can Chi tháng cần tìm (lệnh tháng) vừa chọn nói trên vào lệ cung niên vận đồ rồi thuận phi đến một ngày trong tháng đó xem ra sao nào mà phối với mệnh cung phi của đứa trẻ nếu ra Thiên y là được yếu tố thứ hai.

Bước 3: Chọn phương ra Thiên y.

Chọn một trong tám phương xem phương nào phối với mệnh cung phi của đứa trẻ ra Thiên y là ta được yếu tố thứ 3.

Bước 4: Cách tiến hành hoá giải.

Chọn giờ Thìn hoặc giờ Tuất ba khắc (một giờ có 8 khắc, một khắc chiếm 15 phút đồng hồ). Nếu giờ KXTT của đứa trẻ rơi vào cung Thìn thì chọn giờ Thìn 3 khắc, nếu giờ KXTT rơi vào cung Tuất thì chọn giờ Tuất ba khắc. Đưa đứa trẻ vào trong phòng khép kín cửa lại (Tránh gió, tránh ánh sáng, tắt đèn điện) đốt một đồng lửa nhỏ ở phương Thiên y (có để lẩn một túm ngải cứu). Sau đó bế đứa trẻ mặt hướng về phương Thiên y (Mặt người bế hướng về phương Thiên y) rồi hơi qua hơi lại trên đồng lửa đó (nam 7 lần, nữ 9 lần), **chú ý tránh bị bỏng**, chủ yếu lấy hơi ngải cứu bốc lên. Khi hơi xong bế cháu bé đó ngồi bên đồng lửa đến giờ Thìn (hay Tuất) 6 khắc sau đó thì mở cửa ra. Như thế là đã xong.

(Ghi chú: trẻ em gái chọn giờ Sửu hay Mùi 3 khắc hơi 9 lần)

Ví dụ: Bé trai sinh năm Quý Mùi (2003) cung phi là Càn (nếu bé gái cung phi là Ly).

2	7	⑨
1	3	5
6	8	4

Bước 1: Năm 2003 nếu chọn tháng 6 nguyệt tinh là Cửu tử. Đặt vào lệ cung niên vận đồ chạy thuận.

Nam: Tồn Càn là Hoạ hại

Nữ: Đoài Ly là Ngũ quý

Vậy ta phải chọn tháng khác.

6	2	④
5	7	9
1	3	8

Làm bài toán ngược: nam Càn phối Cấn là Thiên y vậy lệ cung phải là số 4
Chọn tháng 2, tháng 11 nguyệt tinh là Thất xích.

Bước 2: Ví dụ chọn được tháng 2 (Ất Mão). Đặt Ất Mão vào lệ cung niên vận đồ chạy đến ngày ra Thiên y

Đ.Tị B.Dần Â.Hợi...	N.Tuất T.Mùi...	tháng Ất Mão G.Tý Q.Dậu...
B.Thìn Â.Sửu G.Tuất...	M.Ngọ Đ.Mão B.Tý...	C.Thân K.Tị M.Dần...
T.Dậu C.Ngọ Kỷ Mão (5/2) Mậu Tý (14/2) Đinh Dậu (23/2)	Q.Hợi N.Thân...	Kỷ Mùi M.Thìn Đ.Sửu

Sau khi chạy thì ta được 3 ngày **Kỷ Mão (5/2), Mậu Tý (14/2), Đinh Dậu (23/2)** rơi vào cung Cấn (Càn Cấn là Thiên y). Chọn ngày không xung với mệnh chủ, ngày đẹp...
Bước 3: Chọn phương Cấn (Đông bắc) trong nhà.
Chú ý: giờ phải rất chính xác, từ 3 khắc đến đúng 6 khắc phải mở cửa (nên đặt chuông để nhớ). Từ thời điểm bắt đầu bế đưa bé lên thì tính giờ.

5. GIỜ TƯỚNG QUÂN

Mùa Xuân sinh giờ Thìn, Tuất, Dậu.
Mùa Hạ sinh giờ Tý, Mão, Mùi.
Mùa Thu sinh giờ Dần, Ngọ, Sửu.
Mùa Đông sinh giờ Thân, Tị, Hợi.

Phạm cách này thì trẻ em thường hay đau ốm. Khi bé hay mắc bệnh sài đẹn (co giật, khóc to lâu), khi lớn thường hay ngã nghịch, bướng tuy mặt mũi trông hiền lành. Giờ này nhẹ, không đáng lo ngại lắm.

VIII. ĐẶT TÊN THEO HÀNH KHUYẾT:

Phải biết Can ẩn trong Chi như thế nào:

Ất Canh Mậu	Kỷ Đinh	Đinh Ất Kỷ	Canh Nhâm Mậu
Mậu Quý Ất	Ví dụ: Thìn chứa Mậu, Quý, Ất Ngọ chứa Kỷ, Đinh		Tân
Ất			Mậu Đinh Tân
Giáp Bính Mậu	Kỷ Quý Tân	Quý	Nhâm Giáp

Can nằm trong Chi gọi là Can tàng ẩn.
Can nằm ngoài chi gọi là Can thấu lộ

Ví dụ 1: Muốn chọn tên cho trẻ sinh năm Quý Mùi (2003), tháng Đinh Tị (4), ngày 14 (Đinh Hợi), giờ Quý Mão.

Quý Mùi Đinh Tị Đinh Hợi Kỷ Mão

Đinh Ất Kỷ

Ất Canh Mậu

Nhâm Giáp

Ất

Có 3 thủy, 3 hỏa, 4 mộc, 2 thổ, 1 kim

Xét ngũ hành này thì kim yếu, chỉ có thủy và hỏa thấu lên là chính, gọi là thiếu kim. Phải đặt tên cho nó vượng cái kim lên. (Hỏa vượng mệnh con trai tất khắc vợ (bị tháng khắc) may được Hợi Mão Mùi hợp đỡ nên vợ không đến nỗi chết, nhưng sẽ bỏ theo người khác, 2 đời vợ. Đinh và Hợi: khắc nhau, hay cãi nhau)

Con gái không nên hợp, vì hợp là có người lôi đi. Hợp hàng Chi là ngầm lôi đi. Hợp hàng Can là công khai lôi đi.

Ví dụ 2:

Năm Nhâm Ngọ

Nhâm Tý

Giáp Tý

Canh Ngọ

Kỷ Đinh

Quý

Quý

Kỷ Đinh

Có 4 thủy, 2 thổ, 2 hỏa, 1 mộc, 1 kim.

Kim yếu hơn vì bị hỏa khắc và thủy hút khí. Canh kim bị tử tại Tý

Dùng hành Thổ sinh kim để đặt tên ví dụ như Thành (城), Cảnh (境), Bích (壁)...

Xét người này bé có nhiều họa vì xung theo cặp Tý Ngọ, lớn lên có thể thành tài nhưng vẫn có thể có họa. Mệnh được, không vượng lắm. Đại vận hoặc tiểu vận ra hỏa thì mới phát được. Nếu ra thủy và kim thì gặp sự cố vì thủy vượng quá. Khó sinh con, nhưng con trai đỡ hơn (xung với con trai đỡ hơn). Năm xung tháng, ngày xung giờ (Thiên tựa vai, địa xung) là lực rất mạnh. Con cái khắc cha mẹ (xung trực tiếp). Lúc bé nếu được giáo dục tốt thì lớn thành tài có bản lĩnh, thành công trong các việc khó khăn cần quyết đoán, người khác không làm được thì nó làm. Lúc bé phải rất quan tâm, nếu không sẽ bị hư hỏng, không thuộc loại hiền lành (đầu gấu), nếu có làm nên thì cũng bất hiếu với bố mẹ.

Chỉ đặt tên theo hành khuyết. Trong tên gọi thì Họ là thần, Tên là quân (vua).

IX. PHƯƠNG PHÁP LẤY QUÊ TIỂU VẬN NĂM THEO QUỐC KHÍ VẬN ĐỒ

Phương pháp Quốc khí đồ nhân vận này dựa trên quê tiểu vận năm của Quốc khí, cùng với năm sinh và tháng sinh của cá nhân (không cần ngày và giờ sinh).

Để lấy được quê tiểu vận năm cho mỗi cá nhân theo phép Quốc khí vận đồ phải tiến hành một số bước sau:

a) Lập cục cho tháng sinh:

Tháng sinh	Cục	Số tiểu	Số đại
Dần – Hợi	Mộc	3	8
Mão – Tuất	Hoả	2	7
Thìn – Dậu	Kim	4	9
Tị – Thân	Thủy	1	6
Ngọ – Mùi Tý – Sửu	Thổ	5	10

b) Lấy số lưỡng tích:

Số lưỡng tích là *số của quẻ tiểu vận năm Quốc khí* (Số Tiên thiên của quẻ thượng cộng với số tiên thiên của quẻ hạ) *cộng với số của niên mệnh tinh* (sao năm sinh) của từng cá nhân. Lấy số lưỡng tích này *chia cho 6 ta được số dư làm hào Nguyên đường*.

Ví dụ năm 2003 quẻ Quốc khí của năm là Thiên Trạch Lý

Người sinh tháng 7 năm Quý Sửu (1973) sao của năm là Cửu tử (9)

Ta có số của quẻ vận năm Quốc khí là 1(Càn) + 2(Đoài) = 3

Số lưỡng tích là: $3 + 9 = 12$

Hào nguyên đường: $12 : 6$ số dư là 6 → hào 6

c) Lấy số tham tích:

Số tham tích là *số lưỡng tích cộng với số của nguyệt mệnh tinh* (sao tháng sinh của cá nhân).

Lấy số tham tích *chia cho số cực của tháng sinh* nêu trong bảng trên, ta được *số dư làm số hào động*. Dư 1 tức động 1 hào, dư 2 động hai hào, dư 3 động ba hào, dư 4 động bốn hào, dư 5 động năm hào, dư 6 động cả 6 hào.

Cụ thể như sau:

- Nếu số tham tích lớn hơn số tiểu của cực và nhỏ hơn số đại của cực, thì lấy số tham tích trừ dần đi số tiểu cực, rồi lấy số dư cuối cùng làm số hào động.

- Nếu số tham tích lớn hơn số đại của cực, thì lấy số tham tích trừ dần đi số đại của cực, rồi cũng lấy số dư cuối cùng mà làm số hào động. Trường hợp số dư cuối cùng này lại lớn hơn cả 6 thì phải tiếp tục trừ dần đi số tiểu của cực, rồi lấy số dư nhỏ hơn 6 ra lần hai này làm số hào động.

- Nếu số tham tích nhỏ hơn số tiểu của cực, thì lấy số tiểu cực trừ đi số tham tích, rồi cũng lấy số dư làm số hào động. Nhưng khi tòng động biến hào thì phải đảo ngược quẻ tiểu vận năm Quốc khí (thượng quái thành hạ quái, hạ quái thành thượng quái; như Thái thành Bĩ, Bĩ thành Thái; Đại hữu thành Đồng nhân, Đồng nhân ra Đại hữu).

Ví dụ: sao của tháng 7 năm Quý Sửu (1973) là Bát bạch (8)

$8 + 12 = 20$, lấy $20 : 6 = 3$ dư 2 (6 là số đại của cực tháng 7 (Thân) → có hai hào động

d) Tòng động biến hào:

Theo phép Quốc khí đồ nhân vận này thì số lượng hào động và hào biến không hẳn trùng nhau, có thể có 4,5 hào động mà chỉ có 2,3 hào biến. Đó gọi là “biến tất dĩ động, động bất tất dĩ biến” (biến ắt phải động, nhưng động chưa hẳn đã có biến, có thể có động mà không có biến).

Để tòng động biến hào trước hết phải dùng phép “**Hoán thần pháp**” (phép này giống như phép hoán thời Pháp trong môn Ngũ Linh độn số). Cụ thể như sau:

- Nếu dương nam, âm nữ thì tiến 4, lùi 6.
- Nếu âm nam, dương nữ thì tiến 6, lùi 4.

Tức là nếu dương nam, âm nữ thì lấy năm sinh làm hào 1. Lại từ năm sinh tiến 4 cung theo hàng chi làm hào 2, rồi từ hào 2 này lùi 6 cung lấy làm hào 3... cứ như thế cho đủ số hào động lấy được ở bước 3 trên. Ngược lại nếu âm nam, dương nữ thì lấy năm sinh làm hào 1 (gốc) rồi đếm tiến 6 cung theo hàng chi làm hào 2, lại từ hào 2 đếm lùi 4 cung lấy làm hào 3... cứ thế đi đủ số hào động cần tìm. (Đó chính là phép dương tòng Văn âm tòng Cự vậy).

Sau khi theo phép *hoán thân pháp* lấy đủ số lượng hào động thì căn cứ vào quẻ tiểu vận năm Quốc khí, *đặt Tý vào hào nguyên đường* (lấy được ở bước 2) *thuận đếm đến chi năm sinh*, rơi vào hào nào hào đó là *hào biến (thứ nhất)*. Lại từ hào biến này *coi là Tý thuận đếm đến chi hào hoán thân pháp thứ 2* rơi vào hào nào hào đó là hào động biến thứ 2. Tiếp đó lại lần lượt theo nguyên tắc biến cho hết các hào động còn lại.

Tuy nhiên khi chạy như thế có thể tạo ra 2,3 hào biến trùng nhau, vì vậy mà nói số lượng hào động không hẳn trùng với số lượng hào biến, có động chưa chắc đã có biến.

Ví dụ người sinh năm 1973 (Âm nam dương nữ)

5 Tị	6 Ngọ (Hào 2)		
4 Thìn			
3 Mão			
2 Dần	1 Sửu (Hào 1)		

Thiên Trạch Lý				Thiên Thủy Tụng			
NĐ	Huỳnh đệ Tuất thổ	—	Tý	Tị		—	
	Từ tôn Thân kim	<u>Thế</u> —		Thìn		—	
	Phụ mẫu Ngọ hoả	—		Mão		—	
	Huỳnh đệ Sửu thổ	--		Dần		--	
	Quan quý Mão mộc	<u>Ứng</u> —		Sửu		—	
	Phụ mẫu Tị hoả	—x	Sửu	Tý	Ngo	--	

Quẻ vận năm của người này là Thiên Thủy Tụng.

e) Lấy hào động của quẻ tiểu vận năm:

Hào biến thì quẻ biến. Sau khi xác định được số hào biến thì ta có quẻ tiểu vận năm của cá nhân theo Quốc khí vận đồ.

Quẻ này là quẻ gốc. **Muốn lấy hào động** của nó chỉ cần cộng số của quẻ (thượng + hạ) theo số tiên thiên rồi *chia cho 6*, dùng *số dư làm hào NĐ coi là Tý thuận đếm đến chi năm sinh* của cá nhân, dừng tại hào nào thì hào đó là hào động biến.

f) Lấy quẻ cho 12 tháng của năm tiểu vận này:

Lấy số của quẻ tiểu vận (quẻ thượng + quẻ hạ) theo số tiên thiên cộng với số *niên mệnh tinh* của cá nhân rồi cộng với số *nguyệt tinh của từng tháng của năm tiểu*

vận hiện tại, chia 6, dùng số dư làm hào động biến, hào biến thì quẻ biến, quẻ biến ấy là quẻ của từng tháng thuộc năm tiểu vận của cá nhân cần tìm.

Phép lấy hào động của quẻ tháng cũng giống như phép lấy hào động của quẻ năm trình bày trên (cộng số của quẻ (thượng + hạ) theo số tiên thiên rồi chia cho 6, dùng số dư làm hào ND), nhưng không đếm đến chi năm sinh của cá nhân, mà đặt Tý vào hào ND đếm đến chi tháng tiểu vận hiện tại.

X. THIÊN ĐẠO HÀNH PHƯƠNG:

1. Tinh đồ cung vị:

Khí quản Nguyệt tướng	Chi năm ấn tại	Nguyệt tướng		Tiết, Khí	Phương vị mặt trời lúc mọc trùng với phương sao	Giờ
Huyền hiếu	Hư	TÝ	1	Đại hàn	Giốc chiếm 1 ⁰ 28'	Dần chính 3 khắc 12 phân
			2	Lập xuân	Đê chiếm 1 ⁰ 43'	Mão sơ 1 khắc 5 phân
Châu tử	Bích	HỘI	3	Vũ Thủy	Phòng chiếm 1 ⁰ 21'	Dần chính 3 khắc 7 phân
			4	Kinh trập	Tâm chiếm 1 ⁰ 47'	Dần chính 2 khắc 9 phân
Giáng lâu	Lâu	TUẤT	5	Xuân phân	Vĩ chiếm 1 ⁰ 25'	Dần chính 1 khắc 10 phân
			6	Thanh minh	Vĩ chiếm 2 ⁰ 37'	Dần sơ 1 khắc 10 phân
Đại lượng	Mão	DẬU	7	Cốc vũ	Cơ chiếm 4 ⁰ 31'	Dần sơ 2 khắc 8 phân
			8	Lập hạ	Cơ chiếm 3 ⁰ 51'	Dần sơ 0 khắc 13 phân
Thực trầm	Sâm	THÂN	9	Tiểu mãn	Đẩu chiếm 2 ⁰ 51'	Sửu sơ 3 khắc 5 phân
			10	Mang chủng	Đẩu chiếm 7 ⁰ 57'	Sửu sơ 2 khắc 11 phân
Thuần thủ	Quỷ	MÙI	11	Hạ chí	Nữ chiếm 1 ⁰ 58'	Sửu sơ 1 khắc 11 phân
			12	Tiểu thử	Nguy chiếm 3 ⁰ 39'	Sửu sơ 2 khắc 3 phân
Thuần hoả	Tinh	NGỌ	13	Đại thử	Thất chiếm 1 ⁰ 42'	Sửu chính 3 khắc 5 phân
			14	Lập thu	Bích chiếm 0 ⁰ 33'	Sửu chính 3 khắc 3 phân
Thuần vĩ	Chấn	TỊ	15	Xử thử	Lâu chiếm 1 ⁰ 31'	Dần sơ 2 khắc 8 phân
			16	Bạch lộ	Vị chiếm 0 ⁰ 20'	Dần sơ 1 khắc 10 phân
Thọ tinh	Cang	THÌN	17	Thu phân	Tất chiếm 2 ⁰ 51'	Dần chính 1 khắc 10 phân
			18	Hàn lộ	Sâm chiếm 0 ⁰ 2'	Dần chính 3 khắc 1 phân
Đại hoả	Phòng	MÃO	19	Sương giáng	Tinh chiếm 2 ⁰ 2'	Dần chính 1 khắc 9 phân
			20	Lập đông	Quỷ chiếm 1 ⁰ 43'	Mão sơ 2 khắc 10 phân
Tích mộc	Cơ	DẦN	21	Tiểu tuyết	Liêu chiếm 6 ⁰ 2'	Dần chính 3 khắc 12 phân
			22	Đại tuyết	Dực chiếm 3 ⁰ 9'	Mão sơ 2 khắc 10 phân
Tinh kỷ	Ngưu	SỬU	23	Đông chí	Dực chiếm 5 ⁰ 38'	Mão sơ 0 khắc 10 phân
			24	Tiểu hàn	Chấn chiếm 2 ⁰ 20'	Mão sơ 0 khắc 7 phân

2. Can ấn:

Giáp: sao Vĩ ở vào cung độ của chi **Dần** trên trái đất.

Ất: sao Đê ở vào cung độ của chi **Mão** trên trái đất.

Bính: sao Dực ở vào cung độ của chi **Tị** trên trái đất.

Đinh: sao Liễu ở vào cung độ của chi **Ngọ** trên trái đất.

Mậu: sao Khuê ở vào cung độ của chi **Tuất** trên trái đất.

Kỷ: sao Dốc ở vào cung độ của chi **Thìn** trên trái đất.

Canh: sao Chuỷ ở vào cung độ của chi **Thân** trên trái đất.

Tân: sao Vĩ ở vào cung độ của chi **Dậu** trên trái đất.

Nhâm: sao Thất ở vào cung độ của chi **Hợi** trên trái đất.

Quý: sao Nữ ở vào cung độ của chi **Tý** trên trái đất.

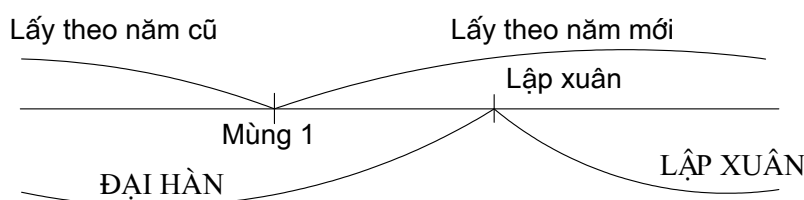
3. Cách tính:

Bước 1: đặt Nguyệt tướng của tiết khí tương ứng vào cung ần Can, chạy trên 12 cung địa bàn, thuận cho tới chi đồng với chi của cung ần Can xem rơi vào cung địa bàn nào.

Bước 2: đặt sao quân tiết khí (của tiết khí cần tính) vào cung vừa tìm được ở bước 1, chạy nghịch đến sao quân chi của năm Thái tuế.

1 - Giác	8 - Đẩu	15 - Khuê	22 - Tỉnh
2 - Cang	9 - Ngưu	16 - Lâu	23 - Quỷ
3 - Đê	10 - Nữ	17 - Vị	24 - Liễu
4 - Phòng	11 - Hư	18 - Mão	25 - Tinh
5 - Tâm	12 - Ngụy	19 - Tất	26 - Trương
6 - Vĩ	13 - Thất	20 - Chuỷ	27 - Dực
7 - Cơ	14 - Bích	21 - Sâm	28 - Chẩn
ĐÔNG	BẮC	TÂY	NAM
Thanh long	Huyền vũ	Bạch hổ	Chu tước

Bước 3: Đặt khí quân tiết khí (lấy theo năm tiểu vận) vào cung tìm được ở bước 2, chạy thuận đến khí của tiết khí cần tìm ra cung nào thì cung đó là cung cát khí. Cung này thuộc phương nào thì phương đó là phương của thiên đạo hành niên. (Ghi nhớ: tiết thì lấy theo tiết khí, nhưng năm thì lấy theo sóc vọng, như ngày 01 tháng giêng thì đã sang năm mới mặc dù chưa tới tiết Lập xuân).



Phương của thiên đạo hành niên là phương đón nhận được sự giao hoà khí âm dương của trái đất vì vậy nên xuất hành về phương đó. (Lấy trung tâm của địa phương đó để xác định phương hướng).

Ví dụ: Năm Nhâm Ngọ (2002) tìm thiên đạo hành phương của tiết Lập xuân.

Nhâm: ần ở Hợi Ngọ: ần tại sao Tinh

Bước 1: Lập xuân là TÝ tướng, đặt vào cung Hợi (cung ần của can năm) chạy thuận đến chi Hợi (cung ần của can năm) thì rơi vào **Tuất** địa bàn.

Bước 2: Sao quân của Lập xuân là **Đê**, đặt vào cung Tuất địa bàn, chạy nghịch theo vòng 28 sao đến sao quân chi năm Ngọ (sao Tinh) → Tinh rơi vào cung **Tý**.

Bước 3: Khí của năm Ngọ là Thuần hoả, đặt vào cung Tý, chạy nghịch đến khí của tiết Lập xuân là Huyền hiếu:

Tý - Thuần hoả, Sửu - Thuần thủ, Dần - Thực trâm, Mão - Đại lương, Thìn - Giáng lâu, Tị - Châu tử, Ngọ - Huyền hiếu → Rơi vào cung Ngọ thuộc Ly là phương nam. Khi Huyền hiếu của tiết Lập xuân rơi vào Ly, thiên đạo nam hành đại cát.

Ví dụ: năm Quý Mùi (2003), Lập xuân vào 13 giờ 57 phút ngày 04 tháng Giêng.

Can Quý: ẩn tại Tý chi Mùi: ẩn tại sao Quý

Từ ngày 01 tháng Giêng đến sáng mùng 4 tháng Giêng:

Bước 1: Đại hàn là Tý, đặt cung Tý (cung ẩn của can năm) → Rơi vào Tý

Bước 2: sao quân của Đại hàn là Giốc, đặt vào cung Tý chạy nghịch đến sao Quý (sao quân chi năm). → Quý rơi vào Dần.

Bước 3: Thuần thủ đặt vào Dần chạy đến Huyền hiếu → Rơi vào cung Mùi là Khôn Tây nam.

Từ 13 giờ 57 phút ngày 04 tháng Giêng đến hết tiết Lập xuân:

Bước 1: Đại hàn là Tý, đặt cung Tý (cung ẩn của can năm) → Rơi vào Tý.

Bước 2: sao quân cục của Lập xuân là Đê, đặt vào Tý chạy nghịch đến sao Quý (sao quân chi năm). → Quý rơi vào Thìn.

Bước 3: Thuần thủ đặt vào Thìn chạy đến Huyền hiếu → Rơi vào cung Dậu là Đoài, phương Tây..

XI. CHỌN TUỔI XÔNG ĐẤT ĐẦU NĂM:

Căn cứ để tính:

*“Chi hợp Tuổi niên, Can hợp mệnh
Tài, Quan, Ấn, Phúc nhập nội đường
Thiên tăng tuổi nguyệt nhân tăng thọ
Xuân mãn Càn Khôn, phúc mãn môn”*

- Căn cứ vào Thái tuế.

- Căn cứ vào mệnh chủ.

1. Căn cứ vào Thái tuế:

Hàng chi của năm hợp với Chi của người xông nhà:

- Chọn người có hàng Chi Lục hợp với Chi năm.

- Chọn người có hàng Chi Tam hợp với Chi năm.

Ví dụ: Năm Quý Mùi chọn người có các chi: Ngọ (lục hợp với chi Mùi). Người có các Chi: Hợi, Mão, Mùi (tam hợp với Chi năm).

2. Hợp Mệnh chủ:

a) Hàng Can của người xông đất:

- **Nếu muốn lợi cho công việc, quan chức** thì chọn người có can hợp với Can mệnh chủ thành Quan (tránh hợp thành Sát): Can khắc Can mệnh chủ, khác âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có can Mậu (dương).

- **Nếu muốn lợi cho tài lộc** thì chọn người có can hợp với Can mệnh chủ thành Tài: Can mệnh chủ khắc Can của người xông đất.

Ví dụ: mệnh chủ Quý chọn người có can Bính (chính tài), can Đinh (thiên tài).

- **Nếu muốn lợi cho học hành, thi cử, ấn tín** thì chọn người có can hợp với can mệnh chủ thành Ấn (tránh hợp thành Kiêu): Can sinh Can của mệnh chủ, khác âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có Can là Canh (ấn), không chọn người có can Tân (kiêu).

- **Nếu muốn lợi cho con cái** thì chọn người có can hợp với can mệnh chủ thành Thực (tránh hợp thành Thương): Chọn người có can được can mệnh chủ sinh và cùng âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có can là Ất (Thực), không chọn người có can Giáp (Thương).

Năm ẤT DẬU 2005 Tuổi xông đất

Can mệnh chủ	ẤN	QUAN	TÀI	PHÚC
GIÁP	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997
ẤT	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976
BÍNH	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949
ĐINH	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988
MẬU	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961
KỶ	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000
CANH	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973
TÂN	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952
NHÂM	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985
QUÝ	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964

b) Tồi người xông nhà ngoài việc chọn như ở phần trên thì nên tránh người xông nhà hình, xung với mệnh chủ:

Ví dụ người tuổi Tý tránh chọn người tuổi Ngọ, tuổi Mão xông nhà. Người tuổi Sửu tránh chọn người tuổi Mùi xông nhà...

c) Hợp thành Lộc, Mã, Quý nhân:

Tồi người xông nhà nên hợp thành Lộc, Mã, Quý nhân với chủ nhà, lục hợp hoặc tam hợp với mệnh chủ.

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lộc	<i>Dần</i>	<i>mão</i>	<i>Tị</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Tị</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Thân</i>	<i>Dậu</i>	<i>Hợi</i>	<i>Tý</i>
Âm Quý	<i>Sửu</i>	<i>Tý</i>	<i>Hợi</i>	<i>Dậu</i>	<i>Mùi</i>	<i>Thân</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Dần</i>	<i>Tị</i>	<i>Mão</i>
Dương Quý	<i>Mùi</i>	<i>Thân</i>	<i>Dậu</i>	<i>Hợi</i>	<i>Sửu</i>	<i>Tý</i>	<i>Dần</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Mão</i>	<i>Tị</i>

Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Dịch mã	<i>Dần</i>	<i>Hợi</i>	<i>Thân</i>	<i>Tị</i>	<i>Dần</i>	<i>Hợi</i>	<i>Thân</i>	<i>Tị</i>	<i>Dần</i>	<i>Hợi</i>	<i>Thân</i>	<i>Tị</i>

Ví dụ người chủ tuổi Nhâm Tuất thì Lộc tại Hợi, Quý nhân tại Mão thì có thể chọn người tuổi này Hợi, Mão...

GHI CHÚ:

Có thể kết hợp 2 đến 3 người xông đất:

Ví dụ: chọn 2 người tuổi Ngọ và Mùi (Ngọ - Mùi lục hợp)

Chọn 3 người tuổi Hợi, Mão, Mùi (tam hợp thành một cục): nhưng với tuổi Dậu thì bị tam hợp một cục xung không dùng được.

Chủ nhà tuổi *Thân, Tý, Thìn* tránh chọn ba người *Tị, Ngọ, Mùi* xông một lúc vì là tam sát.

Chủ nhà tuổi *Hợi, Mão, Mùi* tránh chọn ba người *Tị, Ngọ, Mùi* xông một lúc vì là tam tai.

Xin phép đánh máy thêm phần “Cửu cung phi” soạn theo tài liệu của tác giả Lê Văn Sửu để tham khảo cùng bảng tra nhanh mà tôi hay dùng (P.V.Chiến)

CỬU CUNG PHI

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VỚI NGƯỜI,
NGƯỜI VỚI KHÔNG GIAN, THỜI GIAN

Bảng tra số tương ứng với Can Chi của ngày, tháng, năm:

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	1		6		5		4		3		2	
Ất		2		7		6		5		4		3
Bính	4		3		8		7		6		5	
Đinh		5		4		9		8		7		6
Mậu	7		6		5		1		9		8	
Kỷ		8		7		6		2		1		9
Canh	1		9		8		7		3		2	
Tân		2		1		9		8		4		3
Nhâm	4		3		2		1		9		5	
Quý		5		4		3		2		1		6

Sau khi tìm được số tương ứng với Can, Chi thì tra vào bảng sau đây:

	Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
1	KHÂM	CẦN	1	TÓN	KHÔN	1	ĐOÀI	CẦN
2	LY	CÀN	2	CHÁN	CHÁN	2	CÀN	LY
3	CẦN	ĐOÀI	3	KHÔN	TÓN	3	KHÔN	KHÂM
4	ĐOÀI	CẦN	4	KHÂM	CẦN	4	TÓN	KHÔN
5	CÀN	LY	5	LY	CÀN	5	CHÁN	CHÁN
6	KHÔN	KHÂM	6	CẦN	ĐOÀI	6	KHÔN	TÓN
7	TÓN	KHÔN	7	ĐOÀI	CẦN	7	KHÂM	CẦN
8	CHÁN	CHÁN	8	CÀN	LY	8	LY	CÀN
9	KHÔN	TÓN	9	KHÔN	KHÂM	9	CẦN	ĐOÀI
Thượng nguyên 1864 - 1923			Trung nguyên 1924 - 1983			Hạ nguyên 1984 - 2043		

Năm

Năm thuộc Tam nguyên nào thì tra vào cột của nguyên ấy. Nếu tìm cung của người thì nam tra vào cột nam, nữ tra vào cột nữ. Nếu tìm cung năm của thời gian thì tra cột nam.

Tháng

Thuộc năm nào thì tra vào cột tương ứng của năm ấy (lấy cột nam).

Ngày

Ngày thuộc tháng 1 - 4 - 7 - 10 thì tra vào cột nam của Thượng nguyên.

Ngày thuộc tháng 2 - 5 - 8 - 11 thì tra vào cột nam của Trung nguyên.

Ngày thuộc tháng 3 - 6 - 9 - 12 thì tra vào cột nam của Hạ nguyên.

Giờ

Dùng bảng tìm huyết châm cứu Linh quy phi đẳng lấy cung của huyết làm cung giờ theo từng ngày (xem bảng tra sẵn ở sau). Cách tính:

Số của ngày

Can ngày	Chi ngày	Số tương ứng
Giáp - Kỷ	Thìn - Tuất - Sửu - Mùi	10
Ất - Canh	Thân - Dậu	9
Đinh - Nhâm	Dần - Mão	8
Mậu - Quý	Tỵ - Ngọ	7
Bính - Tân	Hợi - Tý	

Số của giờ

Can giờ	Chi giờ	Số tương ứng
Giáp - Kỷ	Tỵ - Ngọ	9
Ất - Canh	Sửu - Mùi	8
Bính - Tân	Dần - Thân	7
Đinh - Nhâm	Mão - Dậu	6
Mậu - Quý	Thìn - Tuất	5
	Tỵ - Hợi	4

Lấy số Can, Chi của ngày, giờ cộng lại với nhau.

Tổng số chia cho 9 (nếu là ngày dương)

Tổng số chia cho 6 (nếu là ngày âm)

Số dư còn lại:

1 - Khảm	2, 5 - Khôn	3 - Chấn	4 - Tốn
6 - Càn	7 - Đoài	8 - Cấn	9 - Ly

Về phương hướng

Bắc: là cung Khảm

Nam: là cung Ly

Đông: là cung Chấn

Đông nam: là cung Tốn

Tây bắc: là cung Càn

Tây nam: là cung Khôn

Tây: là cung Đoài

Đông bắc: là cung Cấn

SỰ KẾT HỢP GIỮA CÁC CUNG VỚI NHAU NHƯ SAU :

	SINH KHÍ	Ngũ quỷ	DIÊN NIÊN	Lục sát	Hoạ hại	THIÊN Y	Tuyệt mạng	PHỤC VỊ
Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Càn
Đoài	Càn	Ly	Cấn	Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài
Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn	Cấn	Tốn	Càn	Ly
Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn
Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài	Càn	Ly	Cấn	Tốn
Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm
Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cấn
Khôn	Cấn	Tốn	Càn	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn

Ý NGHĨA CỦA SỰ KẾT HỢP:

Sinh khí: (dương Mộc) sự phát sinh quan hệ về vật chất hay tinh thần như gặp gỡ bạn cũ, chiêu đãi, có tiền, hoặc có tiền để trả nợ. Sức khỏe tốt, sự thụ thai, sinh nở. (Sinh tài thêm đình).

Ngũ quỷ: (Hoả) Sự bức mình, rắc rối (do bị tai nạn, mất mát, kiện thưa, cãi vã, va miệng...), đi hợp, đi công tác, công việc bận rộn. Hay tai nạn, nếu có Ngũ hoàng sát tới hướng thì càng chính xác.

Diên niên: Sự may mắn bất ngờ (trúng số, tai nạn xe cộ nhưng người thì không sao...). Sức khỏe tốt (kết hợp giữa người với người), tăng thêm trường thọ. (Chỉ có Chấn kết hợp Tốn mới trường thọ nhiều, bách niên giai lão).

Lục sát: Sự cản trở, công việc trái với ý định ban đầu, va chạm xe cộ, quan hệ bị xấu đi do tác động bên ngoài, sảy thai hay nạo thai, chăn nuôi không được. Không được yên ổn làm việc khó thành công.

Hoạ hại: Thiệt hại về vật chất hay tinh thần (trả tiền, mất tiền, hư hỏng đồ đạc, cãi vã về đồ đạc, thị phi, điều tiếng...), đi xa. Tồn tài, dễ mắc bệnh tật.

Thiên y: Sự giải thoát khỏi sự bế tắc, đúng lúc bí nhất thì có cơ hội hay có sự trợ giúp để qua khỏi, như ý về vật chất hay tinh thần. Có lợi cho sức khỏe, không bệnh tật, hoặc ít bệnh nếu có bệnh thì mau khỏi. Tâm lý lành mạnh, đạo đức lành mạnh.

Tuyệt mệnh: Sức khoẻ kém, tai nạn, tình cảm bị xấu đi, mất mặt, mất nhậ với người, người trở mặt, sự chia lìa, khách không mời mà đến... Nhưng những việc lớn của cuộc đời lại hay được vào thời điểm này, hay có lợi lộc nhỏ.

Phục vị: Mọi việc diễn ra bình thường, nếu gặp tốt thì sẽ tốt, gặp xấu sẽ xấu căn cứ vào các quan hệ hay các mốc thời gian khác ảnh hưởng vào lúc đó. Như ngày phục vị gặp giờ hay tháng hay năm Thiên y thì sẽ là Thiên y, Ngũ quý thì sẽ là ngũ quý. Tuổi Khôn, Cấn hay có sự va chạm nhất là về xe cộ.

BẢNG TRA SẴN CUNG CỦA GIỜ

Ngày \ Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp Tý	8	6	4	2	9	3	7	5	3	1	4	2
Ất Sửu	5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5
Bính Dần	2	5	3	1	8	6	6	4	2	9	7	1
Đinh Mão	3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5	3
Mậu Thìn	5	3	6	4	2	9	4	7	5	3	1	8
Kỷ Tị	5	3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5
Canh Ngọ	5	3	1	4	2	9	4	2	5	3	1	8
Tân Mùi	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6
Nhâm Thân	7	5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1
Quý Dậu	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1
Giáp Tuất	2	9	7	5	3	6	1	8	6	4	7	5
Ất Hợi	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2
Bính Tý	1	4	2	9	7	5	5	3	1	8	6	9
Đinh Sửu	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5
Mậu Dần	3	1	4	2	9	7	2	5	3	1	8	6
Kỷ Mão	6	4	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6
Canh Thìn	8	6	4	7	5	3	7	5	8	6	4	2
Tân Tị	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3
Nhâm Ngọ	5	3	1	8	2	9	4	2	9	3	1	8
Quý Mùi	2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2
Giáp Thân	1	8	6	4	2	5	9	7	5	3	6	4
Ất Dậu	4	2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4
Bính Tuất	4	7	5	3	1	8	8	6	4	2	9	3
Đinh Hợi	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2
Mậu Tý	2	9	3	1	8	6	1	4	2	9	7	5
Kỷ Sửu	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4	2
Canh Dần	6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2	9
Tân Mão	5	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4
Nhâm Thìn	8	6	4	2	5	3	7	5	3	6	4	2
Quý Tị	5	3	6	4	2	6	4	1	5	3	1	5
Giáp Ngọ	8	6	4	2	9	3	7	5	3	1	4	2
Ất Mùi	5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5
Bính Thân	3	6	4	2	9	7	7	5	3	1	8	2

Giờ Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Đinh Dậu	4	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4
Mậu Tuất	5	3	6	4	2	9	4	7	5	3	1	8
Kỷ Hợi	5	3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5
Canh Tý	5	3	1	4	2	9	4	2	5	3	1	8
Tân Sửu	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6
Nhâm Dần	6	4	2	9	3	1	5	3	1	4	2	9
Quý Mão	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6
Giáp Thìn	2	9	7	5	3	6	1	8	6	4	7	5
Ất Tị	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2
Bính Ngọ	1	4	2	9	7	5	5	3	1	8	6	9
Đinh Mùi	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5
Mậu Thân	4	2	5	3	1	8	3	6	4	2	9	7
Kỷ Dậu	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1
Canh Tuất	8	6	4	7	5	3	7	5	8	6	4	2
Tân Hợi	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3
Nhâm Tý	5	3	1	8	2	9	4	2	9	3	1	8
Quý Sửu	2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2
Giáp Dần	9	7	5	3	1	4	8	6	4	2	5	3
Ất Mão	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5	3
Bính Thìn	4	7	5	3	1	8	8	6	4	2	9	3
Đinh Tị	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2
Mậu Ngọ	2	9	3	1	8	6	1	4	2	9	7	5
Kỷ Mùi	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4	2
Canh Thân	7	5	3	6	4	2	6	4	7	5	3	1
Tân Dậu	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2	5
Nhâm Tuất	8	6	4	2	5	3	7	5	3	6	4	2
Quý Hợi	5	3	6	4	2	6	4	1	5	3	1	5

Ghi chú: 1 - Khảm 2, 5 - Khôn 3 - Chấn 4 - Tốn
6 - Càn 7 - Đoài 8 - Cấn 9 - Ly

BẢNG TRA NHANH CỬU CUNG CỦA NGƯỜI, NĂM, THÁNG, NGÀY

① Khảm - Cấn	④ Đoài - Cấn	⑦ Tốn - Khôn
② Ly - Càn	⑤ Càn - Ly	⑧ Chấn - Chấn
③ Cấn - Đoài	⑥ Khôn - Khảm	⑨ Khôn - Tốn
Khởi tháng (1864-1923) Ngày của tháng 1-4-7-10	Khởi tháng (1984- 2043) Ngày của tháng 3-6-9-12	Khởi tháng (1924-1983) Ngày của tháng 2-5-8-11

Lấy các chữ số của năm sinh (dương lịch) đem cộng lại với nhau rồi trừ mãi cho 9 kết quả số dư tra vào bảng, chữ đứng trước là cung phi của nam, chữ đứng sau là của nữ. Nếu tính thời gian thì lấy chữ đứng trước là cung phi của năm.

Ví dụ: người sinh năm 1998 ta lấy $1 + 9 + 9 + 8 = 27$ à $2 + 7 = 9$ tra vào bảng ta thấy Khôn - Tồn vậy cung phi của người sinh vào năm này nam là Khôn, nữ là Tồn. Cung phi của năm này là Khôn

Nếu tính tháng tính Can Chi của tháng đó ra số mấy rồi khởi 1 từ đầu cột của của năm tương ứng (như năm 1989 thuộc cột Hạ nguyên) để khởi, *lấy chữ đứng trước* là cung phi của tháng.

Giáp Tý là số 1

Giáp Tuất là số 2

Giáp Thân là số 3

Giáp Ngọ là số 4

Giáp Thìn là số 5

Giáp Dần là số 6

Ví dụ tháng Canh Tý của năm thuộc Hạ nguyên (1984-2043). Canh Tý thuộc tuần Giáp Ngọ. Giáp Ngọ 4, Ất Mùi 5, Bính Thân 6, Đinh Dậu 7, Mậu Tuất 8, Kỷ Hợi 9, Canh Tý 1. Khởi 1 từ đầu cột Hạ nguyên (1984-2043), vậy tháng Canh Tý có cung phi là Đoài.

Tính ngày thì ta tính Can Chi của ngày đó ra số mấy rồi khởi 1 từ đầu cột của tháng tương ứng cho tới số của ngày lấy chữ đầu là cung phi của ngày.

Ví dụ ngày Canh Tý của tháng 6. Canh Tý thuộc tuần Giáp Ngọ. Giáp Ngọ 4, Ất Mùi 5, Bính Thân 6, Đinh Dậu 7, Mậu Tuất 8, Kỷ Hợi 9, Canh Tý 1. Khởi 1 từ đầu cột 3 - 6 - 9 - 12, vậy ngày Canh Tý có cung phi là Đoài.